

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 362, NĂM THỨ 29

NGÀY 1 THÁNG 9-2024



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhận Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON
CHÂN ĐẠI LƯỢNG
MINH HÒA
NHÂN CA
TÂM KHÔNG
TÂM TUỆ TỈNH
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH
HÀN TRÚC
HỒNG DƯƠNG
MINH CHÁNH
MINH ĐỨC
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA
NHÂN CA**

Mục Lục

<u>Hiện tượng nhà sư Thích Minh Tuệ</u>	BBT	3
<u>Thiền định một PP. biến cải tâm linh</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Hành đạo Phrong Tây dung hòa đạo ...</u>	Huệ Trí lược thuật	7
<u>Pháp Cú: 409 Phẩm Bà La Môn</u>	HT. Th. Minh Châu dịch	11
<u>Hâu từ của người sư tuấn Tuệ Sỹ Văn Tuấn</u>	Hạnh Viên	11
<u>Hư Hư Lục: Khi người đẹp trả thù</u>	Thích Nữ Như Thủy	13
<u>Đối chiếu giữa sư M. Tuệ và nhà KH Einstein</u>	Truyền Bình	14
<u>Từ hiện tượng sư Minh Tuệ Thế nào mới là tu ?</u>	Mỹ Hằng	19
<u>Pháp môn niệm Phật là phương tiên... Như Lai</u>	HT. Trí Tịnh	28

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**

Hiện tượng nhà sư Thích Minh Tuệ

Sư Thích Minh Tuệ tên thật là Lê Anh Tú. con ông bà Lê Xuân, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 6, xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai, hiện không có địa chỉ cư trú cố định". Lê Anh Tú sinh năm 1981 tại xã Kỳ Văn (có nguồn ghi xã Kỳ Tân), huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Ông là con thứ hai trong một gia đình có bốn người con. Năm 1994, ông cùng gia đình chuyển đến xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai sinh sống. Theo lời cha ông, lúc nhỏ Lê Anh Tú là người "hiền lành, hiếu thảo, học lực khá nên được mọi người quý mến."

Tại Gia Lai, khi học hết phổ thông trung học, ông đi nghĩa vụ quân sự khoảng ba năm. Sau khi xuất ngũ, ông theo học Trường Trung cấp Lâm nghiệp Tây Nguyên. Sau khi tốt nghiệp, ông làm địa chính viên cho một công ty tư nhân có trụ sở tại tỉnh Phú Yên, nhưng chủ yếu công tác ở tỉnh Đắk Lắk. Ông đọc sách về Phật pháp trong thời gian này và thực hành ăn chay, tu tại gia.

Ông đã xin phép gia đình xuất gia để được "giải thoát" từ năm 2015. Ông cũng có tu tập ở một ngôi chùa trong thời gian ngắn, được đặt pháp danh Thích Minh Tuệ.

Sau khi rời chùa, ông vẫn giữ pháp danh Thích Minh Tuệ, khởi sự tu 13 hạnh đầu đà và bộ hành khất thực từ Nam chí Bắc. Những năm qua, sư Minh Tuệ không thuộc bất kỳ nhà chùa hay cơ sở tự viện nào của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Bắt đầu từ năm 2017 đến năm 2023, ông Lê Anh Tú tự tu, thực hành hạnh khất thực và đã 3 lần đi bộ từ Nam ra Bắc và ngược lại, trong suốt quá trình đó, việc đi lại và thực hành hạnh nguyện của ông Lê Anh Tú diễn ra thuận lợi, không có khó khăn, cản trở và không gây ảnh hưởng tới an ninh trật tự. Năm 2024 là lần thứ tư ông Tú đi bộ xuất phát từ tỉnh Khánh Hòa, theo trục đường chính lên Cao Bằng – Hà Giang và hiện nay đang đi chiều ngược trở lại, hiện đã đến khu vực miền Trung.

Tuy nhiên, trong hành trình trở về của lần đi bộ thứ tư này đã xảy ra hiện tượng tập trung đông người đi theo sư Minh Tuệ, gây ảnh hưởng tới an ninh trật tự và cảnh quan môi trường. Đặc biệt, ngày 30/5/2024 đã xảy ra việc một người đàn ông trong đoàn người đi theo có tên là Lương Thanh Sơn, trú tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị sốc nhiệt, suy đa tạng, xuất huyết tiêu hóa dẫn tới tử vong; tiếp theo đó là ngày 2/6/2024 có 2 người phụ nữ khi đi theo ông Tú và đoàn người đã bị sốc nhiệt, đuối sức, nằm gục trên mặt đường. Các cơ quan chức năng đã kịp thời đưa đến bệnh viện để điều trị.

Trước sự việc đáng tiếc nêu trên, các cơ quan chức năng đã gặp gỡ, trao đổi với sư
(Mời xem tiếp trang 27)

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita

Hoang Phong chuyển ngữ

VII. Các cấp bậc của người bồ-tát (6 bài)

Bài 44 - Các cấp bậc của người bồ-tát

Bài 45 - Kalyana-mitra hay những người bạn tâm linh

Bài 46 - Tam bảo

Bài 47 - Bốn thể loại bồ-tát

Bài 48 - Người bồ-tát không bao giờ thoái lui.

Bài 49 - Người bồ-tát dưới hình thức Pháp thân.

Bài 46 Tam Bảo

(Tam bảo là một từ gốc tiếng Hán, nhưng đã trở thành quen thuộc trong Phật giáo Việt Nam, nghĩa từ chương là "Ba viên ngọc quý", tiếng Phạn là Triratna, tri có nghĩa là ba, ratna có nghĩa là vật quý giá, viên ngọc, hay kho tàng. Ba viên ngọc quý biểu trưng cho Đức Phật, Dharma hay Giáo huấn của Ngài và Tập thể những người xuất gia được xem là những người có khả năng hướng dẫn kẻ khác.

Tam bảo (Triratna) là nền tảng của toàn bộ Phật giáo. Trong kinh Mahaparinibbana Sutta / Đại bát Niết-bàn Kinh, cho biết Đức Phật trước khi tịch diệt có đưa ra một lời dặn dò như sau : "Ta nhắn bảo với tất cả là sau khi ta ra đi thì hãy xem Dhamma (Dharma) và tập thể các đệ tử của ta là Thầy mình". Đây chính là cách mà Đức Phật thiết đặt nền móng cho toàn bộ Giáo lý của Ngài mà ngày nay chúng ta gọi là Đạo Phật. Dưới đây nhà sư Sangharakshita sẽ giải thích về ý

nghĩa của Tam

bảo theo truyền

thống của Kim Cương thừa)

Mỗi viên bảo châu đều biểu trưng cho một khía cạnh bí truyền (chữ bí truyền / esoteric ở đây có nghĩa là sự truyền thụ mang tính cách giới hạn. Phép truyền thụ đó diễn ra giữa một vị thầy và một hay vài đệ tử của vị thầy ấy, tất cả tùy theo khả năng, trình độ, xu hướng và cá tính của mỗi đệ tử. Xin lưu ý trong Kim cương thừa không có gì là bí mật cả. Chữ "Mật tông" là do người Trung quốc đặt ra để gọi một học phái ảnh hưởng bởi Kim Cương thừa, được hình thành dưới thời nhà Đường), khái niệm này vô cùng quan trọng trong Kim Cương thừa. Tinh cách bí truyền của khái niệm đó vô cùng thiết thực và hữu hiệu. Những người tu tập theo Kim Cương thừa cho rằng sự Giác ngộ của Đức Phật, Giáo lý về sự thật do Ngài khám phá và Tập thể các đệ tử đã đạt được giác ngộ, là ba viên bảo châu, và cả ba viên bảo châu đó đã được mọi người tôn kính từ những thời kỳ xa xưa suốt trên dòng lịch sử của Phật giáo. Nếu chúng ta không tạo dịp để tiếp xúc với Tam bảo thì chúng ta sẽ không thể nào tiếp nhận được ảnh hưởng trực tiếp của Tam bảo. Thế nhưng thật ra trên thực tế chính chúng ta phải tự mình khám phá ra ba viên bảo châu ấy cho mình. Vậy thì ba viên bảo châu ấy ở đâu để mà tìm kiếm?

Câu trả lời là theo Kim Cương thừa thì chúng ta phải xem người thuyết

giảng Dharma, là vị guru của mình (*guru là tiếng Phạn, có nghĩa là người giám hộ, người thầy hay người hướng dẫn tâm linh, đôi khi chữ guru cũng được dịch là "pháp sư"*), chẳng hạn như trường hợp Đức Phật (*là một vị Thầy*), là vị biểu trưng cho sự Giác ngộ,

Cũng vậy, trong khi thiền định chúng ta cũng phải xem vị *yidam* - dưới hình thức một vị Phật hay một vị bồ-tát nào đó - là hiện thân của chính sự thật.

(Yidam là tiếng Tây Tạng, tiếng Phạn là istadevada, ista có nghĩa là yêu quý, tôn kính, devada có nghĩa là thiên nhân hay đáng thiêng liêng. Yidam có thể là một vị Phật hay một vị đại bồ-tát nào đó làm đối tượng cho phép thiền định quán tưởng. Người hành thiền tự nhận diện mình xuyên qua vị thiêng liêng ấy để quán thấy Phật tính - buddhahood /buddhatva hay buddhabhava - của vị ấy để đồng hóa Phật tính của vị ấy với Phật tính của mình bên trong chính mình, hầu tạo ra một "hiện thực" chung. Sau đó thì người hành thiền sẽ phá vỡ cái "hiện thực" đó để quán thấy sự kiện đó cũng chỉ là một ảo giác mà thôi, không hề hàm chứa một sự hiện hữu tự tại nào cả, mà chỉ là một sự trống không. Tóm lại yidam không phải là một đáng thiêng liêng mang tính cách cụ thể nào cả mà chỉ đơn giản là một sức mạnh, một thể dạng biến hóa - còn gọi là "hóa thân" / emanation) - của tâm thức người hành thiền. Phép thiền định quán tưởng đó cần phải có một vị lạt-ma (vị thầy trong Phật giáo Tây Tạng) hướng dẫn)

Hình thức quy y Tam bảo mang tính cách bí truyền là một sự gia nhập với các vị dakini (*là các vị nữ thần đã đạt được sự giác ngộ hoàn hảo, họ có thể hiện diện dưới hình*

thức nhân dạng hay bất cứ một thể dạng nào khác của sự giác ngộ), theo Kim Cương thừa thì chúng ta có thể tiếp xúc một cách cụ thể với các vị ấy.

Trong lãnh vực cá nhân (*tức là đối với mỗi người tu tập*) thì vị guru là vị thay mặt Đức Phật để giảng dạy cho mình, và đặc biệt hơn nữa là theo truyền thống Tantra thì vị guru cũng chính là Đức Phật.

Ngoài ra cũng có một cách hiểu khác về câu châm ngôn của nhà sư Gampopa (*xin xem lại bài 45 về câu "châm ngôn" này nếu cần. Ý nghĩa đại cương trong câu châm ngôn đó là nên xem người bạn đạo - đạo hữu, bạn đồng tu - là một vị Phật. Cũng xin mượn dịp này để tạ lỗi với độc giả vì trong bài 45 trước đây tên của vị sư này bị viết sai là Gamposa thay vì là Gampopa*), cho rằng mỗi người trong tất cả chúng ta đều hàm chứa tiềm năng của một vị Phật. Hơn nữa theo một số học phái thì chỉ cần suy nghĩ thêm một chút thì chúng ta cũng sẽ hiểu rằng là con người thì chúng ta đều là Phật, dù đã thật sự trở thành hay chưa cũng vậy. Vì thế trong trường hợp đối với một người bạn tâm linh (*kalyana-mitra, bạn đạo, đạo hữu, người bạn đồng tu với mình*), thì dù chỉ mới thực hiện được một phần rất nhỏ của một vị Phật đi nữa, thế nhưng cũng đủ để mình trông thấy được nơi người bạn ấy bản chất của một vị Phật, một bản chất mà tất cả chúng ta đều có.

Hơn nữa nhà sư Gampopa còn khuyên chúng ta không những chỉ biết giúp đỡ các người bạn tâm linh của mình (*bạn đạo, đạo hữu, những người cùng tu tập với mình*) mà còn phải mang lại niềm vui sướng cho họ. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải bộc lộ như thế nào để họ hiểu rằng niềm vui sướng mà mình mang lại cho họ

thật chính đáng đối với các phẩm tính mà họ nhận thấy đang hiển lộ và phát triển bên trong chính mình. Nếu bạn mang lại niềm vui, sướng cho một người bạn tâm linh và đồng thời họ cũng mang lại cho bạn một niềm vui sướng, thì cả hai đều mang lại cho nhau một niềm hân hoan thật hài hòa, và đó cũng chính là mudita (*là tiếng Pali và tiếng Phạn có nghĩa là sự vui thích, niềm vui sướng, hân hoan và thích thú*), và nhờ đó sự trao đổi (*communication / sự cảm thông, tương giao*) giữa nhau sẽ trở nên tự nhiên hơn. Người bạn ấy sẽ giảng dạy cho bạn dễ dàng hơn, và bạn cũng sẽ học hỏi được nhiều hơn. Mang lại niềm vui cho một người bạn tâm linh sẽ khiến cho sự trao đổi hữu hiệu hơn, trái lại sự nghi kỵ sẽ dựng lên một tấm rào cản ngăn chận mọi sự cảm thông. Mang lại niềm vui cho người bạn đạo của mình không có nghĩa là làm hài lòng cái tôi của người bạn ấy mà là để tạo ra một sự nối kết cởi mở, thoải mái, chân thật và nhiệt tình hơn, nói lên metta (*tình thương yêu, lòng từ tâm*), niềm vui mừng và cả sự thoải mái (equanimity) nơi phẩm tính của nhau. Nếu mang lại được niềm vui sướng cho những người bạn đạo của mình thì đây sẽ là cách giúp họ trao đổi với mình dễ dàng hơn, điều đó sẽ giúp họ bộc lộ bản chất đích thật của họ và cũng nhờ đó chính bạn cũng sẽ học hỏi được nhiều hơn (*tất cả mọi người dù ở cấp bậc nào cũng đều có một cái gì đó để mình học hỏi*). Dù tôi nêu lên những người ở cấp bậc "cao hơn" và những người ở cấp bậc "thấp hơn", thế nhưng điều đó không có nghĩa là một sự phân loại bất di dịch.

Nếu chúng ta tức khắc tập trung ngay sự suy nghĩ của mình hướng vào kẻ khác qua các cấp cao hơn hay thấp hơn của họ, thì điều đó sẽ cho thấy là mình chẳng hiểu gì cả về ý nghĩa của hệ thống phân chia thứ bậc

trong lãnh vực tâm linh. Tất cả mọi hình thức xúc cảm phải xảy ra thật tự nhiên và tự phát (spontaneous), dù cho các xúc cảm ấy là sự tôn kính, lòng từ bi hay tình thương yêu (metta), và dù cho mình đang đứng trước bất cứ một người nào cũng vậy. Đây là các thứ xúc cảm thật tự nhiên tạo ra các thứ bậc trong lãnh vực tâm linh, chẳng hạn như cảm tính tôn kính đột nhiên hiện lên khi mình tiếp xúc với một cái gì đó cao cả hơn mình (*một pho tượng Phật hay một vị sư già có các cử chỉ và một phong thái thật đáng kính*), hoặc một sự tuôn trào thật tự nhiên của cảm tính từ bi khi gặp phải cảnh khốn cùng hay không lối thoát của kẻ khác, hoặc sự dâng trào tình thương yêu và sự thân thiện khi tiếp xúc với những người ngang hàng với mình. Các xúc cảm đó phải thấm nhuần toàn bộ sự sinh hoạt của tất cả những người bước theo con đường Phật giáo. Tất cả mọi người trong tập thể đó cũng tương tự như những cánh hoa hồng sinh ra từ một gốc hồng duy nhất, trong số đó có những đóa hoa còn búp nhưng cũng có những đóa hoa nở rộ, hoặc cũng có thể xem tất cả các thành phần đó đều thuộc chung trong một gia đình tâm linh duy nhất mà người chủ gia đình là Đức Phật, và những người bồ-tát đều là anh chị em với nhau. Trong một gia đình như vậy, tất cả mọi người đều nhận được những gì mà mình mong muốn, bởi vì tất cả đều hiển dâng những gì mình có, và nhờ đó toàn thể gia đình sẽ thấm đượm niềm hân hoan, sự thoải mái, lòng nhiệt tình, tạo ra một bầu không khí chan hòa ánh sáng. Trong trường hợp đó, hệ thống thứ bậc của người bồ-tát sẽ thu nhỏ lại để trở thành một điểm duy nhất, nói lên một sức mạnh rạng ngời.

Kinh sách cho biết sự hiển lộ tuần tự của bodhicitta (*tiền ngữ bodhi trong chữ bodhicitta có nghĩa là giác ngộ, citta là tâm*

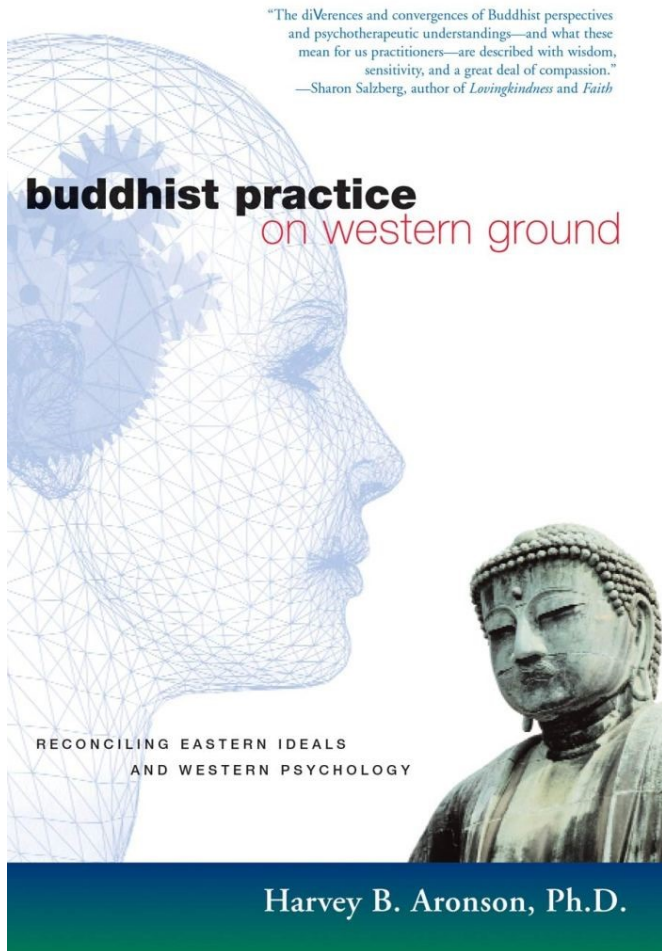
thức, bodhicitta do đó có nghĩa là "tâm thức giác ngộ", kinh sách Hán ngữ gọi là *bồ-đề tâm*) xuyên qua các bhumis (các địa giới hay các cấp bậc thăng tiến tuần tự của người bồ-tát) cũng tương tự như tình trạng vàng ròng còn bị pha lẫn với các cặn khoáng (slag / scorie), vàng ở thể dạng pha lẫn đó phải được tinh lọc dần dần bằng Phương pháp nung chảy, trước khi có thể tạo ra một trang sức thật đẹp, chẳng hạn như chiếc vương miện của một vị đế vương. Vàng ròng chính là bodhicitta, luôn hiện hữu nơi mỗi con người trong chúng ta, thế nhưng chỉ là dưới

các hình thức giả tạo (*lệch lạc, méo mó*), bị tràn ngập và phủ lấp bởi đủ mọi thứ ô nhiễm và bấn loạn. Vàng ròng tự nó tinh khiết một cách tự nhiên, thế nhưng đối với các chất cặn bã pha lẫn với nó thì phải tuần tự loại bỏ (*theo mười cấp bậc hay mười địa giới của người bồ-tát*) hầu giúp cho bodhicitta (*tâm thức giác ngộ*) phát lộ được bản chất tinh anh của nó.

Bures-Sur-Yvette, 11.09.21

Hoang Phong chuyển ngữ

Hành Đạo ở phương Tây: Sự Dung hòa tâm lý phương Đông và tâm lý phương Tây
Amos Yong - Huệ Trí lược thuật



Khoa Nghiên cứu Kinh thánh và Thần học Đại học Bethel
 Trong luận án tiến sĩ của mình cách đây hơn 30 năm tại Đại học Madison, Wisconsin (dưới thời Richard H. Robinson), và được tái bản vào năm 1980 – “*Tình thương và sự đồng cảm trong truyền thống Phật giáo Theravada*” (Motilal Banarsidass) – Harvey Aronson đã đưa ra những lập luận nhằm phản bác các ý tưởng nổi bật vào thời điểm đó, rằng truyền thống của Theravadin chủ yếu là những phương pháp thực hành khuyến khích việc rút lui khỏi xã hội và không tham gia hoạt động xã hội.

Luận điểm của ông rút ra từ Luật tạng và Kinh Visud-dhimagga (Con đường thanh lọc) của học giả thế kỷ thứ năm, Buddhaghosa, để đưa ra quan điểm bốn thái độ cao siêu của tình thương phổ quát, sự tôn trọng, niềm vui, cảm thông và sự bình đẳng đã được thiết lập để thu hút cả tăng sĩ và cư sĩ với thế giới rộng lớn hơn.

Ở tác phẩm “*Thực hành Phật giáo ở phương Tây*”, Aronson mở rộng lập luận này trong bối cảnh phương Tây hiện đại hơn là trong bối cảnh Đông Nam Á theo truyền thống Theravadin. Cụ thể, tác phẩm khám phá các phương pháp thực hành cũng như ứng dụng Phật giáo và bối cảnh truyền thống của nó; những liệu pháp tâm lý cũng như sắc thái văn hóa phương Tây hiện đại, nơi mà Phật giáo du nhập và phát triển để xác định cách chúng có thể bổ sung lẫn nhau tốt nhất cho các Phật tử người Tây phương.

Tác phẩm nói trên ra đời, là quá trình trải nghiệm bản thân ít nhất có trên ba mươi năm của Aronson khi thực hành giáo lý Theravadin và thiền Tây Tạng, cũng như khoảng thời gian đào tạo và làm việc của ông trong ngành phân tâm học cũng như tâm lý trị liệu của phương Tây. Đó chính là sự trải nghiệm với những cơn khủng hoảng của chính ông, ngay khi đang thực hành Phật giáo, khiến Aronson đặt ra nghi vấn tại sao thiền phương Đông dường như không hiệu quả đối với căn bệnh này và, liệu ngay cả những gì ngành tâm lý học phương Tây có thể đóng góp vào việc đáp ứng các nhu cầu cá nhân, tâm lý và tinh thần của con người hiện đại? Cho dù có thể thấy thiền Phật giáo càng lúc trở nên phổ biến hơn nhiều trong các xã hội phương Tây. Nói một cách thẳng thắn, liệu có phải chúng ta đã mong đợi quá nhiều vào một truyền thống thiền định được phát triển cách đây 2600 năm về những gì nó có thể cung cấp cho các chứng rối loạn thần kinh và tâm thần trong cuộc sống phương Tây thế kỷ XXI?

Để trả lời toàn bộ câu hỏi này, Aronson khám phá một số ý tưởng liên quan đến phương pháp tâm lý trị liệu và truyền thống Phật giáo để vạch ra những điểm tương đồng và khác biệt của chúng. Ví dụ, lấy ý tưởng

về cá nhân, cùng với các khái niệm kết hợp của nó như tính vị kỷ, chủ nghĩa cá nhân và cái tôi. Người phương Tây, được nuôi dưỡng từ khi còn rất nhỏ để đạt được hoặc thể hiện đầy đủ cá tính của họ, đem đối chiếu và phân tích với các truyền thống “vô ngã” của Phật giáo theo nhiều cách khác nhau. Một số người có thể tiếp thu giáo lý Phật rất hời hợt, điều này làm suy giảm khả năng của họ hầu có được những ứng xử tích cực, và ít vượt qua được những thách thức trên đường công danh sự nghiệp cũng như các vấn đề xã hội trong cuộc sống phương Tây hiện đại. Song, cũng có những người có khuynh hướng, vì tư duy chủ nghĩa cá nhân đã ăn sâu vào thói quen và nhận thức, “sử dụng” các phương pháp Phật giáo cho mục đích “ích kỷ” của riêng họ để tranh thủ mọi lợi ích cho mình trong cuộc sống – là mục tiêu được cho là trái với ý nghĩa của thiền định Phật giáo. Một phản ứng thứ ba có thể là xem các phương pháp thực hành Phật giáo như một phương tiện cá nhân để đối phó, ổn định và tái tạo năng lượng, chỉ để người ta có thể quay trở lại công việc hàng ngày của nơi làm việc (hoặc bất cứ nơi nào) để tham gia vào thực tại đời sống.

Nhiều ý tưởng khác liên quan đến thực hành Phật giáo và liệu pháp tâm lý phương Tây cũng có ý nghĩa rất khác nhau ở phương Đông và phương Tây, những khác biệt có thể tạo ra các biến chứng nếu không được giám sát hoặc dẫn đến các phản ứng và hành động phản tác dụng trong cuộc sống của người phương Tây khi tham gia vào thiền định Phật giáo. Các vị Thầy phương Đông phát triển các kỹ năng duy trì sự quan sát và từ bỏ cơn tức giận, trong khi các nhà trị liệu tâm lý phương Tây tư vấn sự chấp nhận, và thậm chí khuyến khích việc thể hiện sự tức giận. Thiền định Phật giáo làm sáng tỏ sự không dính mắc, trong khi tâm lý học

phương Tây nói về các thuật ngữ nhị nguyên của sự tách rời hoặc bám chặt. Chắc chắn đây là những điều khái quát thô thiển, nhưng quan điểm trong cuốn sách của Aronson là vượt ra khỏi những khuôn mẫu này để hướng tới những câu chuyện và thế giới quan giữa hai nền văn hóa phương Đông và phương Tây hiện đại.

Ví dụ, ở phương Đông, trong trường hợp tức giận, cần phải làm rõ về cách thức hoạt động của nó. Trước đây, sự tức giận là phải được quan sát và chuyển hóa vì mục tiêu là loại bỏ ý định có hại và hành động có hại. Với xu hướng phản ứng thay vì cảm xúc, sự tức giận là được thừa nhận, nhưng không được phép bùng phát và phát triển thành hận thù (tạo thành động cơ có ý định gây tổn hại cho người khác). Bối cảnh cơ bản ở đây được nhắc nhở bởi quả báo: tức giận dẫn đến tổn hại, tạo ra nghiệp tiêu cực, nói chính xác là thứ thúc đẩy đau khổ và tạo đau khổ cho thế giới này. Ngược lại, ở phương Tây, chúng ta thường phải đối mặt với việc kìm nén cảm xúc, chôn chặt một cách đau đớn trong bản thân đang trên đà bùng phát. Do đó, trong sơ đồ của Freud về sự vật, tức giận, giống như tình dục, là một hành vi gây hấn bẩm sinh phải được kiểm soát một cách khéo léo, thay vì bỏ qua (gây bất lợi cho cá nhân và cả xã hội). Điều này dẫn đến các hình thức của liệu pháp Gestalt với sự nhấn mạnh vào việc biểu hiện cảm xúc.

Mục tiêu của Aronson là quan sát những khác biệt này để có thể tạo điều kiện tốt hơn cho những người thực hành thiền Phật giáo phương Tây nhận ra các yếu tố văn hóa, mục tiêu và phân tích căn cứ điểm gặp gỡ trong cuộc sống của họ. Cuối cùng, ông cho rằng cần có cả hai biện pháp. Đối với câu hỏi làm gì với sự tức giận, chánh niệm Phật giáo và liệu pháp trị liệu bằng phương pháp phương

Tây có thể kết hợp để tránh được cả hành động kìm nén và biểu hiện thái quá. Liên quan đến sự bế tắc rõ ràng giữa vô ngã của Phật giáo và bản ngã cá nhân hóa của phương Tây, thiền chánh niệm của Phật giáo cho phép người phương Tây thấy được sự phụ thuộc lẫn nhau của vạn vật, sẽ làm dịu xu hướng chủ nghĩa cá nhân và thói quen cá nhân hóa của họ, trong khi liệu pháp tâm lý phương Tây cung cấp các chiến lược để vượt qua những thách thức đặc biệt của cuộc sống hiện đại ngay cả khi nó làm rõ những giới hạn của những gì thiên định có thể đạt được. Do đó, từ điểm gặp gỡ này, có nghĩa là cả hai quan điểm vẫn quan trọng ngay cả khi có sự thừa nhận rằng cả hai đều có giá trị hạn chế về mặt chỉ giải quyết một số vấn đề chứ không phải là “câu trả lời” toàn diện cho các vấn đề và nhu cầu của người hiện đại.

Các đề xuất của Aronson đã được làm rõ nét nhờ kinh nghiệm thực hành bền bỉ của bản thân ông và mở rộng quan sát cũng như tương tác với các giảng viên Phật giáo Đông lẫn Tây. Ông rất thành thật trong việc thừa nhận rằng các giáo viên Phật giáo đã lớn lên và vẫn còn chìm đắm trong lối sống và lối suy nghĩ của người châu Á có thể không nhạy cảm với các nhu cầu và thách thức của phương Tây, và rằng các thực hành Phật giáo không phải là “phương pháp chữa khỏi tất cả” mà một số quảng cáo phổ biến đã làm cho chúng trở thành hiện thực. Tất nhiên, sự thẳng thắn của ông có thể bị tranh cãi bởi các học viên Phật giáo, những người nghĩ rằng ông đánh giá thấp sự hiểu biết sâu sắc của những vị thầy thực sự được xem là “giác ngộ” hoặc rằng ông tương đối hóa giá trị của thiên định Phật giáo bên ngoài bối cảnh phương Đông. Khi tôi viết lời giới thiệu cho tác phẩm này từ quan điểm của một người ngoài truyền thống Phật giáo, tôi sẽ để những người trả lời là Phật tử giải quyết vấn

đề này với Aronson. Tuy nhiên, đối với bản thân là một người Cơ đốc, tôi có động lực áp dụng sự tự hiểu biết về Phật giáo của Aronson theo cách tự phê bình và làm như vậy trong phần nhận xét kết luận của mình, bằng cách nêu ra hai hai hướng trắc nghiệm.

Đầu tiên, Thực hành Phật giáo trên đất phương Tây đặt ra câu hỏi liên quan đến việc cấy ghép các truyền thống tôn giáo và tâm linh từ nơi này sang nơi khác. Bản thân Aronson đặt câu hỏi liệu sự tham gia của phương Tây với Phật giáo có được tiến hành bởi sự đồng hóa các giáo lý Phật giáo vào một khuôn khổ của phương Tây hay không, hay dẫn đến sự biến đổi của chính phương Tây thông qua quá trình người phương Tây học được một điều gì đó mới và điều chỉnh những cách thức quen thuộc của họ, suy nghĩ về những ý tưởng và thực hành mới này. Nói một cách ngắn gọn, Phật giáo đang được biến đổi để phù hợp với nhu cầu và mong muốn của người phương Tây, hay người phương Tây đang bị biến đổi bởi cuộc gặp gỡ của họ với và sau đó là bản thể của Phật giáo? Tất nhiên, có vẻ như cả hai quá trình đều đã và đang xảy ra – đó là, ít nhất là một phần, theo lập luận của Aronson. Tuy nhiên, trên lộ trình, Aronson đã thành công trong việc nhắc nhở chúng ta rằng sự hội nhập của Phật giáo sang phương Tây không bao giờ có thể là một cuộc “chinh phục” (lời của tôi) đối với phương Tây, mà đúng hơn là một sự bổ túc lẫn nhau, và đặc tính đó, Phật giáo vốn đã có từ đầu.

Các nhà truyền giáo Cơ đốc từ lâu đã tranh luận về mối quan hệ của phúc âm và văn hóa về mặt đồng hóa (phúc âm được văn hóa sử dụng cho các mục đích văn hóa riêng của nó) hoặc nhập thể/ngữ cảnh hóa (phúc âm hoạt động như một chất xúc tác cho sự biến đổi văn hóa); tại sao Cơ đốc giáo đã không

thể giải quyết đầy đủ các câu hỏi và mối quan tâm của cuộc sống ở một số khu vực Đông và Nam Á, dẫn đến sự phát triển hạn chế ở những khu vực này, v.v. Nói tóm lại, việc Aronson làm nổi bật nguồn gốc văn hóa, tường thuật và ngữ cảnh của các thực hành thiền định của Phật giáo cũng có thể kêu gọi sự chú ý đến các yếu tố tương tự thông báo sự căng thẳng giữa tính đặc biệt và tính phổ biến vốn có trong mỗi truyền thống tôn giáo trên thế giới.

Nhưng nếu đúng như vậy, thì Phật giáo có phải là “tôn giáo phổ quát” chỉ ở một số khía cạnh nhất định, chứ không phải là “tuyệt đối”? Nói cách khác, có thể có một “tôn giáo phổ quát” theo nghĩa đầy đủ của thuật ngữ này, hay một “vị cứu tinh toàn cầu” theo nghĩa mạnh mẽ nhất của nó không? Aronson gợi ý rằng chúng ta nên công nhận các chuẩn mực văn hóa khác nhau về sức khỏe, sự trưởng thành và lý tưởng hoạt động ở phương Đông và phương Tây, và bằng cách đó, đánh giá cao những gì thực hành Phật giáo thực sự mang lại mà không thất vọng về những gì tôn giáo này không có. Các Phật tử phương Tây truyền thống và hiện đại có thể chấp nhận điều này như một sự trình bày hợp lệ về sự hiểu biết cá nhân của họ không? Cơ đốc nhân hoặc thành viên của các tín ngưỡng khác có thể chấp nhận một phiên bản khác của tuyên bố này để tự hiểu về tôn giáo của họ không?

Câu trả lời cuối cùng cho những loại câu hỏi này không thể được bảo lưu ngoài sự gán bó chặt chẽ giữa các tôn giáo. Một con đường tiếp theo có thể chính xác là đưa ra câu hỏi so sánh nơi Aronson đã bỏ dở, tức là đặt ra và đánh giá những điểm tương đồng và khác biệt giữa “cách sống thân thánh” được nêu trong Visuddhimagga (Con đường Thanh lọc) của Buddhaghosa là tình yêu, lòng trắc

ân, và sự khôn ngoan, và, ví dụ, “con đường của Chúa Giê-xu” như được định nghĩa trong các Bài tập của người Inxaxiô về đức tin, hy vọng và tình yêu. Liệu loại dự án so sánh này có thể làm sáng tỏ sự hội tụ giữa một mặt là việc nuôi dưỡng bản sắc cá nhân và mặt khác là nuôi dưỡng lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh không? Trong quá trình này, liệu bản thân các hình thái khác nhau có thể biến đổi hiểu biết của chúng ta về tính phổ quát và tính cá biệt từ các quan niệm thần học và triết học trừu tượng sang các thực hành cụ thể không? Trong chừng mực khi Thực hành Phật giáo trên đất phương Tây đặt ra chính xác những loại câu hỏi này và gợi ý về những khả năng xảy ra như vậy, Harvey Aronson phải được cảm ơn, và, tôi sẽ đề nghị, rất cần thiết đọc nó.

Source: **Buddhist Practice on Western Ground**

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Bà La Môn 409

*Ở đời, vật dài, ngắn,
Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu
Phàm không cho không lấy,
Ta gọi Bà-la-môn.*



Hậu từ của người sưu tuyển *Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tập III*

Hạnh Viên

*Khi về anh nhớ cài quai nón
Mưa lạnh đèo cao không cỡi người*

Chuỗi thơ khép lại tập sách, lại mở ra một phương trời man man cô tịch. Hình ảnh trong thơ đọng thành những vì sao xa lấp lánh trong đêm dài.

Tập 3 này đến tay độc giả đã góp thành bộ ba tập *Tuệ Sỹ Văn tuyển*, tạm chia ra ba chủ đề: Phật học, Triết học và Văn học, là bước đầu sưu tập những bài viết rải rác của tác giả còn lại sau quãng đường 50 năm xuôi ngược. Ba tập sách mỏng hãn không thể tập thành đầy đủ các bài viết của tác giả trong gần nửa thế kỷ, với bao biến động của xã hội cũng như bản thân người viết không ngừng lưu chuyển, chúng tôi hy vọng trong tương lai, các bạn hữu có thể tình cờ tìm thấy, giúp chúng tôi sưu tập lại các bài viết mà vì nhiều hoàn cảnh đã thất lạc, hay còn nằm đâu đó trong các ngăn tủ bị bỏ quên. Ở đây, trong các tập sách này, chúng tôi chỉ đơn giản sưu tập bài và sắp xếp lại theo thời gian, còn lại tất cả đều được giữ nguyên, dù qua đó độc giả có thể thoáng thấy dấu vết ngang tàng sôi nổi của tuổi trẻ một thời *xung thiên chí*, hay sự trầm mặc bao dung của tuổi *già lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu*, hay chuẩn mực nghiêm trang nơi giảng đường Phật học. Những vết tích trong từng dấu chân như vậy vẫn miệt mài để lại bên đường.

Nhớ chuyện xưa. Khi còn trẻ, trong một lần chán chường thất vọng, tác giả đã liều bỏ chùa đi hoang. Buổi tối nằm trong phòng trọ

một bên xe tỉnh lẻ để chờ chuyển xe sáng hôm sau, ông tỉnh cờ nghe được mẩu chuyện của hai cô gái phòng bên cạnh, qua ngăn vách mỏng:

– Cả ngày chưa có thằng khách nào, xui thiệt! Kiểu này chắc tối nay húp cháo.

Im lặng một lúc, có tiếng trả lời:

– Hay mày làm bộ qua gõ cửa phòng kế bên thử. Tao thấy hồi chiều có thằng cha mới tới. Mặt mày coi cũng ngon lắm.

– Tao thấy rồi, thầy chùa đó bà. Ai lại...

– Thầy chùa thì cũng là đàn ông chứ mày...

Ông nằm im không dám cử động, vờ như người đã ngủ để cô nàng kia đừng có bạo gan tìm đến.

Ấy là thời chiến tranh, thời buổi nhiễu nhương, những số phận không may phải ngụp lặn trong một thực tế trần trụi và một lý tưởng xa xôi, mơ hồ.

Gần nửa thế kỷ sau, thời bình, với tuổi 70 ông còn phải giả ngủ lần nữa, tuy trên một cung bậc khác.

Bấy giờ chiều đã xế bóng, trời vẫn vũ mây mà ông còn lờ độ đường trên con đèo nối hai tỉnh lỵ, chưa biết đêm nay ngủ ở đâu, thì từ xa có một thanh niên chạy xe trở đến, yên sau chở cả cái bao tải nặng.

– Giờ này còn đi đâu ông già? Sắp tối rồi

sao xuống đèo kịp?

– Thì tìm nhà ai xin ngủ tạm.

– Ông có biết quanh đây tầm 20 cây số không có nhà dân? Mưa một trận là chết rét giữa đường.

Rồi như ái ngại cho tình cảnh của ông, gã thanh niên nói tiếp:

– Ông muốn về lán ngủ đỡ không, leo lên xe tôi chở. Ngồi trên đồng bao này được không?

– Được chứ!

Tối đó, ông mắc võng nằm ngủ ngoài sân trại. Đến rạng sáng tầm 3, 4 giờ, theo thói quen ở chùa, ông định trở dậy, chợt nghe có tiếng rì rầm bàn việc của đám thanh niên bên đồng lửa rừng. Thì ra, những người này thuộc loại ‘đâm hà bá phá sơn lâm’, mà chữ ngày nay gọi là lâm tặc. Bọn này nhiễm máu anh hùng lang bạc, giúp người rất tự nhiên mà giết người cũng tự nhiên như phải bàn tay. Ông thức dậy giờ này, lỡ họ nghĩ ông dòm ngó, trà trộn vào để do thám cho đám kiểm lâm, họ có thể giết người bịt miệng. Ở giữa núi rừng sương lạnh này họ chỉ cần xô ai xuống vực là xong, sau có thấy xác thì cũng tưởng là bước sẩy chân của ai người xấu số. Ông đành nằm im vờ như còn ngủ, chờ trời sáng. Thôi thì một chút lòng tốt còn sót lại của họ, ráng giữ cho tròn.

Những chuyện đại khái như vậy tiếp nối nhau trên bước đường thiên lý, khi buồn, khi vui, khi không buồn không vui, mà như một định mệnh. Định mệnh dầu khốc liệt, cũng

có lúc tàn phai, chỉ gió bụi thánng năm là trường lưu mãi. Bên những cung đường không biết trước là những bất an, xao xuyên, vui buồn, hiểm nguy, hư và thực... thực và hư đan quện – những dưỡng chất cho ánh mắt luôn sáng ngời trong giọt máu phiêu lưu.

Gần 11 giờ đêm, ngồi chờ mãi trên chuyến xe chật chội loại 16 chỗ, ánh chùng sắp khởi hành, ông dợm chân bước xuống tìm chỗ đi vệ sinh trước khi xe chạy. Ngó quanh bốn bề chỉ là một bến xe trống vắng, ông hỏi thằng nhỏ lơ xe: – Đi vệ sinh ở đâu em?

Nó cũng đảo mắt ngó quanh, rồi chỉ vào chiếc xe đậu kế bên: – ‘Đi’ đại sau chiếc xe kia kìa!

– Đâu được. Chỗ vậy sao đi được?!

– Có gì mà không được ông già. Trời ơi... đi xe giờ này mà còn đòi toa-lét!

Cũng có lúc bực mình. Nhưng cũng có khi thú vị. Kể ra, muốn ‘bụi đời’ sao cho đời không dính bụi, đâu phải dễ. Nên người đi sau chỉ xin làm việc góp nhặt, ghi chép lại như những vết tích của một đời, của một thời, dấu biết đó vốn là vết tích của cánh nhận bay qua cuối trời vạn dặm.

Hạnh Viên

Hương Tích 2015 mùa Đông Giáp Ngọ

Hư Hư Lược

Thích Nữ Như Thủy

Khi Người Đẹp Trả Thù

Mạn La Hoa là cô gái đẹp nhất của kinh thành U Du. Vừa đẹp để lại vừa giàu sang thuộc dòng danh giá vọng tộc nên cô được không biết bao nhiêu Vương tôn công tử gắm ghé cầu hôn. Cha mẹ cô thuộc dòng dõi danh giá vọng tộc và rất giỏi nghề tướng số. Như bao nhiêu đấng sanh thành khác, song thân của Mạn La Hoa rất lấy làm hãnh diện về cô con gái cưng của mình. Họ nhất định phải chọn cho được chàng trai nào có đầy đủ 32 tướng tốt, bất kể giàu nghèo để gả con gái cho.

Khi ấy đức Thế Tôn của ta mới ngoài 30 tuổi. Trên đường hoàng pháp Ngài đi ngang qua kinh thành U Da. Nhác trông thấy từ dung của Đức Đạo Sư, thân phụ cô Mạn La Hoa đã giật mình sững sốt. Đây quả là chàng rể đông sàng mà ông bà thâm ao ước. Nhìn tới ngắm lui thấy Ngài quả thật hết chỗ chê, ông Bà la môn thân phụ của Mạn La Hoa liền bước tới ngỏ lời:

- Này cậu sa môn! Không nói giấu gì cậu, già đây cũng là người có chút đỉnh danh vọng ở vùng này, già hiểm hoi chỉ được một gái, tuổi vừa đôi tám, bộ dạng cũng huê mỹ mặn mà... không biết bao nhiêu người đã gắm ghé cầu hôn mà già đây chưa nhận lời. Bữa nay chợt gặp cậu đây, già liền sanh lòng yêu mến. Vậy, cậu hãy chịu khó đứng đây, già về dặt má bày trẻ đến bàn chuyện.. và đem quần áo tốt cho cậu thay đổi rồi về gia trang của già.

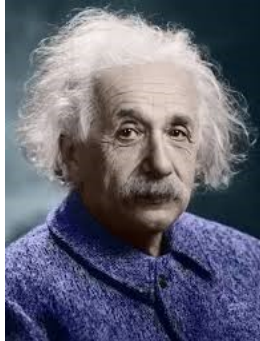
([Xem tiếp trang 24](#))

ĐỐI CHIẾU GIỮA SƯ MINH TUỆ VÀ NHÀ KHOA HỌC SỐ 1 THẾ KỶ 20 ALBERT EINSTEIN

Bài viết của Truyền Bình



Sư Thích Minh Tuệ



Nhà bác học Einstein

Trước hết là giải thích lý do vì sao đi so sánh giữa hai người này. Câu trả lời là vì họ có lập trường đối lập với nhau và đều rất nổi tiếng. Một người là nhà khoa học nổi tiếng nhất của nhân loại có quan điểm duy thực (*tin thế giới vật chất là có thật khách quan nằm ngoài ý thức*). Một người là đại biểu có sức ảnh hưởng của Phật giáo tu theo hạnh đầu đà (*khổ hạnh*) không tin vật chất kể cả thân xác là tuyệt đối có thật (*bản chất là tánh không*) và thực hành tánh không bằng cách tu tập khổ hạnh, đối diện với khổ nhưng không cảm thấy khổ, chứng tỏ khổ cũng không có thật. Người giải ngộ phải hiểu rằng Tứ Diệu Đế (*Khổ, Tập, Diệt, Đạo*) chỉ là giáo lý bất liễu nghĩa. Bát Nhã Tâm Kinh đã nêu rõ :

**QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT, HÀNH THÂM BÁT
NHÃ BA LA MẬT ĐA THỜI, CHIẾU
KIẾN NGŨ UẨN GIAI KHÔNG, ĐỘ NHẤT
THIỆT KHỔ ÁCH**

Bồ Tát Quán Tự Tại khi thực hành thâm sâu phép quán Bát Nhã Ba La Mật Đa, tức dùng trí bát nhã soi thấu bản thể của thế giới, thì thấy Ngũ Uẩn đều là không,

nên giải thoát được tất cả mọi khổ nạn.

Albert Einstein (1879-1955) là nhà khoa học người Đức gốc Do Thái. Ông là nhà khoa học được coi là vĩ đại nhất của thế kỷ 20. Ông đoạt Nobel Vật lý năm 1921 về hiệu ứng quang điện. Ông là tác giả của Thuyết tương đối đặc biệt còn gọi là Thuyết tương đối hẹp (special theory of relativity) công bố năm 1905. Ông cũng là tác giả của Thuyết tương đối tổng quát (general relativity) công bố năm 1915.

Sư Thích Minh Tuệ sinh năm 1981 đến nay 43 tuổi, tên thật là Lê Anh Tú. Ông đã buông bỏ tất cả, đi bộ bằng chân đất từ nam ra bắc và ngược lại, không đội nón, chỉ ăn mỗi ngày một bữa cơm do bá tánh cúng dường. Ông bắt đầu hành cước từ năm 2018. Về phía bắc ông đi tới tỉnh Hà Giang, về phía nam ông đi tới tỉnh Khánh Hòa. Đến lần thứ tư năm 2024 thì có nhiều người biết và đi theo trong đó có rất nhiều youtuber và tiktoker, họ quay clip và đưa lên mạng nên ông trở nên cực kỳ nổi tiếng chẳng những ở VN mà cả trên thế giới. Hiện nay thì ông đã đi ẩn tu ở một nơi bí mật không ai biết, ở trong làng xóm của người dân tộc thiểu số nơi rừng sâu để tránh bị quấy rầy.

Hành giả Minh Tuệ tu theo hạnh đầu đà. Đầu-đà □□ (tiếng Phạn Dhuta) hay hạnh đầu đà □□□ là thực hành tu khổ hạnh để dứt bỏ các tham dục, phá ngã chấp, thực chứng khổ chỉ là vọng tưởng của tâm chứ không phải có thật. Có 12 (có nơi ghi 13) hạnh đầu-đà: 1-Y phục làm bằng những

mảnh vải rách. 2-Chỉ dùng ba y. 3-Khất thực mà ăn. 4-Chỉ ăn một bữa vào giờ trưa. 5-Không ăn quá no. 6-Không giữ tiền bạc. 7-Sống độc cư. 8-Sống trong nghĩa địa. 9-Sống dưới gốc cây. 10-Sống ngoài trời. 11-Không ở cố định, thường du hành. 12-Ngồi ngủ, không nằm ngủ.

Đối với Minh Tuệ thì khổ hạnh chỉ là hình thức bên ngoài, khổ chỉ là vọng tưởng của tâm thôi chứ không phải tuyệt đối có thực. Nên phép tu khổ hạnh của ông là phá bỏ vọng tưởng đó, thực chứng tánh không của vạn pháp. Ông chứng tỏ cho mọi người thấy rằng để đầu trần phơi nắng, đi chân đất, dầm mưa dãi nắng, ăn tối thiếu mỗi ngày một bữa để sống chứ không cầu no, không cầu ngon, ngủ ngồi dưới gốc cây hay dưới gầm cầu, và không có gì là khổ sở cả. Ông vẫn vui vẻ khỏe mạnh, coi việc đi bộ từ nam ra bắc và ngược lại chỉ giống như đi hành cước dạo chơi thôi, không có gì là khổ, ông vẫn hạnh phúc.

Vậy điều chủ yếu là ông thực hành tánh không mà Phật giáo đã hướng dẫn. PG nói ngũ uẩn giai không và ông thực hành lời dạy đó. Ông buông bỏ tất cả bởi vì thế gian chỉ là ảo mộng, không có cái gì tuyệt đối chân thật, tất cả là do tâm tạo (nhất thiết duy tâm tạo). Ngay cả thân mạng ông cũng không coi là quá quan trọng.

Tới đây thì vấn đề có liên quan tới vật lý học và nhà khoa học Einstein. Lời dạy Nhất thiết duy tâm tạo có cơ sở khoa học hay không, hay đó chỉ là một niềm tin tôn giáo chưa được kiểm chứng hoặc không thể kiểm chứng được? Đó cũng chính là lý do vì sao tôi đôi chiều sư Minh Tuệ và nhà khoa học Albert Einstein.

Khoa Vật lý học của nhân loại cố gắng tìm

hiểu thế giới vật chất, tìm ra các quy luật vận hành của thế giới vật chất cũng như bản chất của vật chất. Trải qua lịch sử lâu dài với nhiều triết học gia, nhiều khoa học gia, đi từ Cơ học cổ điển của Newton tới Thuyết tương đối của Einstein và Cơ học lượng tử ngày nay, nhân loại đã có hiểu biết khá nhiều về vật chất. Các nhà vật lý hiện nay chia thành 2 trường phái chính.

1.Trường phái duy thực trong vật lý học (Realism in physics) hay còn gọi là duy vật khách quan. Phái này cho rằng vật chất là có thực, là khách quan nằm ngoài ý thức của con người. Họ cho rằng ý thức không thể tác động trực tiếp tới vật chất. Einstein tin theo trường phái này. Ông nói :



Einstein nói : “Tôi thích nghĩ rằng Mặt trăng vẫn ở đó ngay cả khi tôi không phải đang nhìn nó”

Nghĩa là Einstein tin rằng **mặt trăng là có thật, nằm ngoài ý thức**, dù mọi người có nhìn hay không nhìn thì mặt trăng vẫn tồn tại độc lập ở ngoài ý thức.

Một số nhà sư Phật giáo cũng tin theo quan điểm này. Chẳng hạn sư **Thích Viên Minh** nói : “**núi non, trăng sao không phải do tâm tạo**”.

2. Trường phái hiện thực cấu trúc

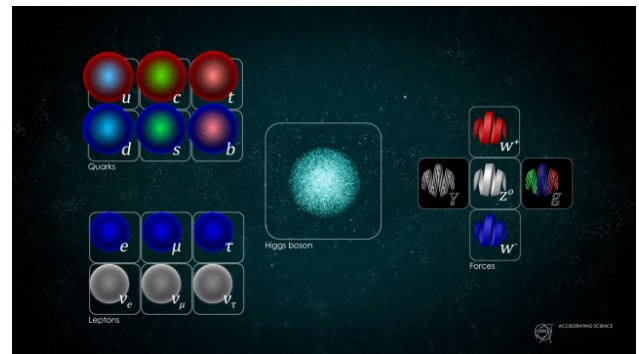
(**structural realism**). Phái này cho rằng vật chất hiện thực trước mắt mọi người chỉ là một cấu trúc trình hiện của thức do thói quen hoạt động của bộ não. Chúng ta không thể chỉ khảo sát ý thức tức hoạt động của bộ não mà phải khảo sát sâu xa hơn, nghiên cứu Bát thức (8 thức của Duy Thức Học Phật giáo trong đó phần rất quan trọng là Thức thứ bảy (Mạt-na) và Thức thứ tám (A-lại-da). Các thức này vượt ra ngoài hiểu biết của Tâm lý học phương tây [chỉ khảo sát Ý thức và tiền ngũ thức (thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc giác- cảm giác của thân thể)]. Trong bộ sách Thành Duy Thức Luận □□□□ do Đại sư Huyền Trang biên dịch và tổng kết đã kết luận là : Vạn pháp duy thức (tất cả các pháp là do Thức biến hiện) chứ không có gì là thực thể khách quan ở ngoài ý thức cả.

Lý giải của Triết học, Khoa học và Phật giáo

Triết học của trường phái hiện thực cấu trúc đã manh nha từ thời của Immanuel Kant (1724-1804). Ông nói rằng vật tự thân (Das Ding an sich) là cái mà con người không thể biết được. Cái mà con người cảm nhận được chỉ là cái hiện thực cấu trúc (trình hiện) do con người tưởng tượng ra. Khoa vật lý học chỉ tìm cách diễn giải hiện thực sao cho phù hợp nhất với cảm giác của con người chứ không hề biết vật tự thân thực chất là gì.

Phật giáo thì giải thích rõ ràng đầy đủ hơn về hiện thực cấu trúc này. Phật giáo nói rằng vật không có sẵn tự tính tức không có đặc trưng đặc điểm gì cả (Nhất thiết pháp vô tự tính □□□□□□). Câu này ngày nay phải hiểu thật sâu xa là các hạt cơ bản của vật chất như trong Mô hình chuẩn của Vật lý hạt

(standard model of particle physics) gồm 18 hạt như photon, electron, quark..., đều không có sẵn tự tính.

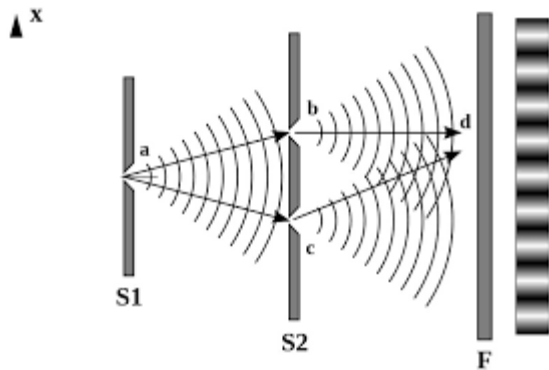


Mô hình chuẩn của CERN (Conseil Européen pour la Recherche Nucléaire= Hội đồng nghiên cứu hạt nhân châu Âu). Trong mô hình chuẩn này có bổ sung hạt tạo ra tương tác hấp dẫn là graviton mới được khám phá gần đây.

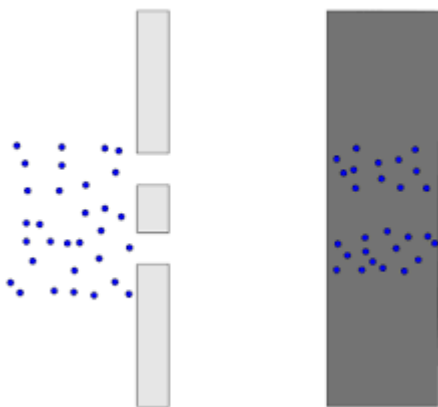
Tất cả các hạt đều không có sẵn tự tính tức là không có sẵn những đặc trưng đặc điểm như vị trí, khối lượng, điện tích, độ xoay (spin). Vậy tại sao các nhà vật lý thấy chúng có đặc trưng và đã đo đạc được các đặc trưng đó ? Đây chính là chỗ sai lầm của Einstein. Ông cho rằng hạt cơ bản luôn luôn có sẵn đặc trưng nghĩa là hạt cơ bản là có thật nằm ngoài ý thức và các cấu trúc của chúng như nguyên tử, phân tử, vật thể, vạn vật cũng đều là có thật.

Nhưng một nhà vật lý hàng đầu thế giới khác là Niels Bohr đã phản bác quan điểm của Einstein. Bohr nói rằng hạt cơ bản cụ thể như hạt electron không có sẵn đặc trưng. Đặc trưng của hạt chỉ xuất hiện khi có người quan sát và đo đạc nó. Quan điểm của Bohr còn được chứng tỏ qua thí nghiệm hai khe hở. Thí nghiệm hai khe hở (Double Slit Experiment) là một thí nghiệm nổi tiếng, nó chứng tỏ ý thức của con người có tham dự vào việc tạo ra vật chất, cụ thể là tâm

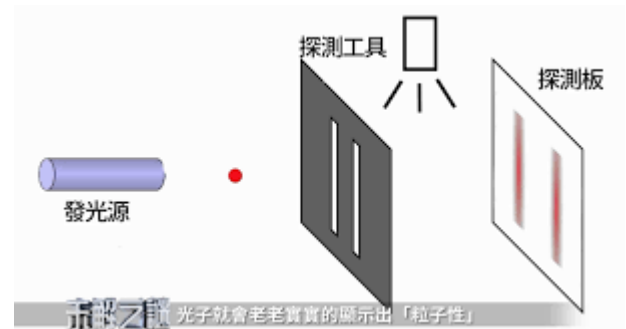
niệm của con người làm cho sóng tiềm năng sụp đổ thành hạt electron (vật chất) qua 2 thí nghiệm sau : Người ta bắn từng hạt electron qua một tấm chắn có 2 khe hở nhỏ, phía sau là một màn hứng để xem kết quả. Phải bắn từng hạt để tránh sự va chạm ảnh hưởng đến kết quả. Sau hai giờ thì nhận được kết quả như sau :



Khi không có tâm niệm tức không có người quan sát, sóng khi đi qua 2 khe hở vẫn là sóng, các sóng giao thoa với nhau tạo ra nhiều vệt đậm và nhạt trên màn hứng. Vệt sáng là nơi sóng cộng hưởng, vệt tối là nơi sóng triệt tiêu nhau.



Khi có tâm niệm tức có người quan sát, sóng khi đi qua 2 khe hở thì sụp đổ thành hạt vật chất tức là hạt electron nên trên màn hứng chỉ xuất hiện 2 vệt đậm tương ứng với 2 khe hở chứng tỏ sóng đã biến thành hạt và hạt không có sự giao thoa với nhau.



Trong trường hợp có đặt một thiết bị cảm ứng (sensor) sau 2 khe hở thì sensor cũng có tác động giống như tâm niệm là biến sóng thành hạt và màn hứng cũng chỉ xuất hiện 2 vệt tương ứng với 2 khe hở.

Nhưng đến năm 1982 thì Alain Aspect đã tiến hành cuộc thí nghiệm mầu mực về liên kết lượng tử (quantum entanglement) tại Paris và đã chứng tỏ quả thật hạt cơ bản như photon, electron không có sẵn đặc trưng. Khi có người quan sát và đo đạc thì đặc trưng mới xuất hiện. Sau thí nghiệm này người ta rút ra được 3 kết luận cực kỳ quan trọng :

Vật chất (cụ thể là hạt photon hay hạt electron) có bản chất là sóng tiềm năng vô hình. Và ở trạng thái đó vật là vô sở trụ (1.non locality) không có không gian và thời gian, và không có thật (2.non realism). Số lượng cũng không có thật (3.non quantity). Năm 2012 Maria Chekhova của đại học Moscow có thể làm cho 1 photon xuất hiện đồng thời ở 100.000 vị trí khác nhau. Như vậy chứng tỏ số lượng là không có thật. Một có thể biến thành nhiều để tạo ra vạn vật là do tác dụng của Tâm thôi.

Năm 2022 người ta đã trao giải Nobel Vật lý cho 3 người có thành tựu quan trọng về thí nghiệm này gồm : Người chế tạo chiếc máy để có thể tiến hành thí nghiệm này là nhà vật lý người Mỹ John Clauser. Với cái máy

do John Clauser sáng chế, Alain Aspect đã có thể làm cho một photon (hạt ánh sáng) xuất hiện đồng thời ở 2 vị trí khác nhau tạm gọi là A và B. Khi tác động vào A thì B lập tức bị tác động theo tức thời không mất chút thời gian nào. Hiện tượng này gọi là rối hay liên kết lượng tử. Năm 2012, Anton Zeilinger, giáo sư tại Vienna, làm lại thí nghiệm với khoảng cách A-B là 89 miles (143km), kết quả cũng tương tự. Cả ba nhà khoa học John Clauser, Alain Aspect, và Anton Zeilinger đều được trao giải Nobel Vật Lý năm 2022.

Năm 2017, một năm sau khi TQ đã phóng vệ tinh lượng tử đầu tiên của thế giới lên không gian mang tên Mặc Tử (Micius), họ đã làm lại thí nghiệm này với khoảng cách A-B là 1200km, kết quả cũng vẫn như vậy. 1200km là một khoảng cách rất lớn nên không thể nói là tác động tức thời chỉ là sai số của phép đo.

Kết luận

Đối chiếu hai con người Minh Tuệ và Einstein, chúng ta thấy Minh Tuệ gần với hiện thực của thế giới và vũ trụ hơn Einstein. Minh Tuệ nhận ra tánh không và thực hiện nó. Einstein tuy là nhà khoa học hàng đầu thế giới nhưng vẫn còn sai lầm và chấp thật. Không phải Minh Tuệ thông thái hơn Einstein, ông chỉ là người tin và thực hành giáo pháp của Đức Phật. Tri kiến của Đức Phật hiển nhiên vượt xa Einstein. Khi nhân loại khám phá ra sự liên kết lượng tử hay còn gọi là rối lượng tử (quantum entanglement). Einstein bối rối, không hiểu, không tin tại sao một photon có thể xuất hiện đồng thời ở hai vị trí cách xa nhau và khi một vị trí bị tác động thì vị trí kia bị tác động tương ứng và tức thời không mất chút thời gian nào. Ông nói

rằng đó là một tác động ma quái từ xa (nguyên văn Spooky action at a distance). Trong khi đó trong kinh điển Phật giáo từ hơn 2000 năm trước đã nói rõ rằng **không gian, thời gian, số lượng chỉ là vọng tưởng của tâm chứ không phải tuyệt đối có thật. Hãy nghe lại thầy Duy Lực thuyết :**

1401 Việc trần sa kiếp cũng như việc hiện nay

Albert Einstein cũng rất hâm mộ Phật pháp nhưng ông chưa thực sự hiểu hết Phật pháp. Ông quá tự tin mà đôi khi không có cơ sở vững chắc. Năm 1935, Albert Einstein cùng với Boris Podolsky và Nathan Rosen (EPR) đã công bố một bài báo trên tạp chí Physical Review. Họ tỏ ý không tin tưởng cơ học lượng tử là chuẩn xác, có thể còn thiếu sót và thậm chí là sai lầm. Sau đó ông đưa ra một thí dụ về liên kết lượng tử, giống như một đôi găng tay, nếu tách rời từng chiếc bao tay và chuyển đi xa mỗi chiếc một nơi khác nhau. Khi thấy một chiếc, ví dụ bao tay trái thì tức thời biết chắc chiếc kia là bao tay phải. Giả thuyết của Einstein có tính chất thô sơ, không tương ứng với thí nghiệm liên kết lượng tử.

Ông còn sai lầm ở chỗ ngày 2 tháng 8/1939, Einstein đã gửi thư cho Tổng thống Mỹ lúc đó là Franklin D. Roosevelt đề nghị Mỹ gấp rút chế tạo bom nguyên tử để chống lại Đức Quốc Xã. Đến khi Mỹ ném 2 quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki, ông hối hận thì đã muộn.

Minh Tuệ không phải có hiểu biết thông thái hơn Einstein, thực tế ông chỉ tin theo Đức Phật, chỉ là ông đứng trên vai của Đức Phật nên nhìn thấy sâu xa hơn Einstein mà thôi. /-

TỪ HIỆN TƯỢNG SƯ THÍCH MINH TUỆ: THẾ NÀO MỚI LÀ TU?

Mỹ Hằng | BBC News



Sư Thích Minh Tuệ, người thực hiện cuộc đi bộ khất thực khắp Việt Nam, đang trở thành một hiện tượng thu hút sự chú ý của đông đảo dư luận.

Hình ảnh sư Thích Minh Tuệ chân đất, trên người khoác một bộ y làm từ các mảnh vải vụn chắp vá, tay cầm một chiếc nồi cơm điện, lang thang trên các nẻo đường để "tu học" khiến nhiều người xúc động, gọi ông là "bậc chân tu".

Nhận định về sư Thích Minh Tuệ, sư Thích Đồng Long thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất nói với BBC rằng "đây là một trường hợp hiếm có".

"Trong lịch sử, kể từ thời đức Phật hơn hai ngàn năm trăm năm trước đến nay, tôi nghĩ cũng có nhiều vị đã từng thực hành những hạnh như thế.

"Nhưng trong thời kỳ 4.0 này thì trường hợp của thầy Minh Tuệ là rất hiếm."

Trong nhiều video trên mạng xã hội, có thể thấy hàng trăm người dân đã đổ ra đường để được tận mắt chứng kiến "hiện tượng" sư Minh Tuệ.

Trong một video được quay tại TP Thanh Hóa mới đây, nhiều người dân đã tổ chức quét đường để chờ sư đi qua.

Một video khác quay cảnh hàng chục YouTuber, TikToker vây quanh sư Tuệ để quay phim, chụp ảnh nhất cử nhất động của ông.

Rất nhanh chóng, tiểu sử của sư Minh Tuệ cùng con đường tu học của ông tràn ngập trên mạng xã hội.

Theo các mô tả được phổ biến đến nay, sư Minh Tuệ từng là lớp trưởng thời phổ thông. Ông bắt đầu con đường tu hành từ năm 2015. Thoạt tiên ông tu tại gia, sau đó xuất gia. Đến năm 2018, ông rời chùa, khởi sự tu 13 hạnh đầu đà và bộ hành khất thực từ nam chí bắc.

Trong các video trên mạng xã hội, sư Minh Tuệ luôn xuất hiện với nụ cười hiền lành và dáng vẻ, cách nói chuyện khiêm nhường.

Ông nói ông không phải là sư, không tu ở bất cứ chùa nào, ông đi bộ để rèn luyện sức khỏe và làm theo lời Phật dạy.

“Con là người Việt Nam đi tập học theo lời Phật dạy, không nhận tiền bạc của ai dưới bất kỳ hình thức nào, họ cho ngày một bữa vào buổi sớm rồi thì con không nhận nữa.

"Con không phải là sư hay thầy gì cả, không thuộc giáo hội gì, không Nam tông hay Bắc tông..." ông Thích Minh Tuệ nói trong một video do người dân ghi lại, đăng trên TikTok.

Khi có người hỏi tại sao ông không tu ở một chùa nhất định nào đó, ông Minh Tuệ trả lời: “Có người đang ở nhà yên lành thì bỏ nhà đi vào chùa. Có người vào chùa rồi thì lại bỏ chùa mà đi, không còn mê đắm gì nữa...”

Không thuộc Giáo hội Phật giáo

Việt Nam

Sự cuốn hút của sư Thích Minh Tuệ đã khiến các hội đoàn Phật giáo do nhà nước quản lý lên tiếng.

Ngày 16/5, thượng tọa Thích Đức Thiện, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã gửi công văn đến ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở các tỉnh, thành phố.

Công văn viết:

“Trong những ngày vừa qua, trên mạng xã hội TikTok, Facebook, YouTube, Instagram, Twitter xuất hiện nhiều hình ảnh, clip về người đàn ông mang hình dáng nhà sư đi bộ hành dọc tuyến đường từ Khánh Hòa ra Hà Giang và ngược lại.

“Qua tìm hiểu xác minh, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam khẳng định người đàn ông này không phải là tu sĩ Phật giáo, không tu tập và không là nhân sự của bất cứ ngôi chùa, cơ sở tự viện nào của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.”

Ban Tôn giáo Chính phủ Việt Nam cũng ra thông báo: “Ông Thích Minh Tuệ không phải là tu sĩ Phật giáo thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam.”

Đây là hai phản ứng chính thức của một giáo hội Phật giáo do nhà nước quản lý và một cơ quan nhà nước phụ trách tôn giáo về trường hợp nhà sư Thích Minh Tuệ.

Công văn của thượng tọa Thích Đức Thiện đã vấp phải sự phê phán của nhiều người.

Một trong số những câu hỏi được đặt ra là:

Liệu Giáo hội Phật giáo Việt Nam có quyền và có tư cách để công nhận một ai đó là tu sĩ Phật giáo hay không?

Thế nào mới là tu?

Trả lời BBC từ Sài Gòn, tu sĩ Thích Đồng Long, một thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất không thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam và không được nhà nước Việt Nam công nhận, chia sẻ:

"Quan niệm không theo Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì không phải tu là một cách nhìn rất sai lầm, thể hiện sự thiếu tự do tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam."

"Vì người tu thật sự thì không nhất thiết phải theo một tổ chức nào cho dù tổ chức đó có chính danh hay không."

"Bất cứ người nào hành trì theo những lời Phật dạy thì đều là người tu thật."

"Còn nếu người đó có tham gia bất kỳ một tổ chức nào, hay là với vai trò gì, nhưng đi ngược lại lời Phật thì đó là người giả tu, người không tu hành chân chính."

Việc Giáo hội Phật giáo Việt Nam ban hành văn bản nói trên, sư Thích Đồng Long nhận định rằng "có phần không thiện cảm và hơi ác ý đối với vị sư Minh Tuệ".

Theo sư Thích Đồng Long, sư Minh Tuệ chỉ đang tự tu học chứ hoàn toàn không xâm phạm đến những lợi ích của giáo hội Phật giáo Việt Nam, cũng không tự đề cao mình, không tư lợi gì.

"Giáo hội Phật giáo Việt Nam không biết vì những cái lý do gì mà lại có công văn như vậy," sư Thích Đồng Long nói với BBC.

Phật giáo Việt Nam đang ở đâu?

Sau ngày thống nhất đất nước năm 1975, chính phủ Việt Nam đã cho thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là tổ chức Phật giáo duy nhất được coi là đại diện hợp pháp cho Phật giáo tại Việt Nam, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tổ chức này hiện có gần 5 triệu thành viên Phật tử, theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ.

Nhiều nhà sư thuộc tổ chức này có "chân" trong chính quyền Việt Nam, là thành viên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chẳng hạn, sư Thích Quảng Phục ở chùa Long Khánh (Phú Yên) được mô tả là người có "47 tuổi đời, 25 tuổi đạo" và là "một đảng viên gương mẫu".

Sư Quảng Phục được báo chí của chính quyền Việt Nam ca ngợi là đã "nỗ lực tích cực tuyên truyền phổ biến sâu rộng chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước đến các tín đồ, góp phần đấu tranh ngăn chặn những âm mưu diễn biến hòa bình, lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để xuyên tạc, kích động phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc", theo báo Công an Nhân dân vào tháng 2/2024.

Báo chí cũng nhiều lần đưa tin các nhà sư được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, tích cực trong hoạt động tuyên truyền đường lối của Đảng, chẳng hạn trường hợp hòa thượng Thạch Huân 64 tuổi vào năm 2009. Hòa thượng Thích Thanh Sam khi viên tịch vào năm 2018 được chứng nhận có "50 năm tuổi đảng".

Phật Giáo "chính thống", tức Giáo hội Phật

giáo Việt Nam, trong những năm qua, kể từ sau thông nhất đất nước năm 1975, đã phát triển mạnh về hình thức và quy mô.

Chùa chiền đồ sộ được xây dựng tại nhiều tỉnh thành. Nhiều chùa có doanh thu khổng lồ, như chùa Ba Vàng của sư Thích Trúc Thái Minh thu tới 4,1 tỷ đồng/tháng tiền công đức.

Với sự phát triển của mạng xã hội, nhiều chùa và sư có các kênh truyền thông riêng, quảng bá hình ảnh rất chuyên nghiệp.

Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng Phật giáo Việt Nam đang khủng hoảng, thậm chí suy thoái.

Trong một bài viết trên Thư viện Hoa sen tháng 4/2022, TS Nguyễn Hữu Liêm viết:

"Tăng sĩ thì rất đông, chùa chiền lớn và nhiều, nhưng đời sống tinh thần theo giáo lý thì nông cạn và thoái hóa.

"Đối với thể loại Ngã thức của đại đa số dân tộc Việt Nam rất non yếu ngày nay thì dòng đạo lý ngoại thân - tức là sự cứu độ đến từ bên ngoài - như Thiên Chúa giáo với hệ Công giáo, Hồi giáo, hay Phật Giáo Tịnh độ tông, sẽ thích hợp và đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng và giúp họ trưởng thành hơn.

"Khi Ngã thức còn non nớt, thiếu bản lĩnh nội tại, thì cá nhân không thể là ngọn đuốc để có thể thắp sáng chính mình..."

Trong một bài viết khác trên BBC Tiếng Việt, TS Nguyễn Hữu Liêm nhận định:

"Hiện trạng mở cửa tu hành quá rộng, quá dễ, để cho hầu như bất cứ ai cũng có thể trở nên tăng sĩ Phật giáo, là cả một thảm họa."

Một số nhà nghiên cứu tôn giáo cho rằng thời hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam là từ trước 1975, khi Phật giáo luôn có một tầm ảnh hưởng chính trị nhất định.

Tác giả Nguyễn Khoa cho rằng "Sự hồi phục của Phật giáo Việt Nam chấm dứt với chiến thắng của những người cộng sản vào ngày 30/4/1975", theo một bài viết của ông trên Việt Studies vào tháng 8/2022

"Thiền sư Trí Quang bị giam lỏng, các vị Huyền Quang, Quảng Độ bị vào tù ra khám, nặng nề nhất là thiền sư Tuệ Sỹ suýt bị chế độ cộng sản xử tử hình..," ông nêu ví dụ.

"Với quan điểm tự nhận mình là vô thần, và mô hình toàn trị, những người cộng sản không bao giờ muốn những loại triết học, tư tưởng, tâm linh,... ngoài cộng sản, cùng tồn tại với mình."

Đứng bên ngoài giáo hội chính thống

Song song với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, vẫn tồn tại các tổ chức tôn giáo độc lập khác, bất chấp việc không được chính phủ Việt Nam thừa nhận.

Là thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất - một tổ chức tôn giáo thành lập năm 1964 và được chính phủ Việt Nam Cộng hòa công nhận nhưng không được nhà nước Việt Nam hiện nay công nhận - sư Thích Đồng Long chia sẻ với BBC rằng tổ chức của ông gặp rất nhiều rắc rối với chính quyền.

Ông nói: "Thực ra thì chính sách tôn giáo của Việt Nam rất là khắt khe và độc tài. "Đối với những người, những tổ chức, những cá nhân không sinh hoạt với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chẳng hạn như giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất của chúng tôi đây, thì sau năm 1975, bị đàn áp, bị kiểm tỏa hay bị khống chế cô lập cho đến bây giờ. "Chúng tôi sinh hoạt với một hoàn cảnh rất khó khăn.

"Những tổ chức tôn giáo độc lập khác cũng đồng với số phận như vậy.

"Ví dụ như họ không cho chúng tôi tổ chức các buổi lễ để tu học. Nếu chúng tôi tổ chức thì họ đến đàn áp, gây rối. Hoặc họ vận động các quân chúng Phật tử để tạo sự chia rẽ, ác cảm đối với những nhà chùa hoặc với những cá nhân, tổ chức không theo giáo Hội Phật giáo Việt Nam. Họ nói đây là giả tu, là chống đối chính quyền, v.v.. Họ quy chụp rất nhiều những cái vô căn cứ.

"Họ cô lập để cho quần chúng Phật tử không đến sinh hoạt, tu học tại các chùa độc lập, không thuộc giáo hội Phật giáo Việt Nam, để cho các chùa bị khó khăn không thể sinh hoạt được.

"Họ cũng vận động, tuyên truyền, lôi kéo để mong sao các chùa có thể đăng ký gia nhập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, để họ quốc doanh hóa Phật giáo."

BBC từng đưa tin về các vụ việc thành viên các tổ chức tôn giáo độc lập bị chính quyền gây khó dễ, thập chí bắt bớ.

Chẳng hạn các thành viên Đạo Tràng Út Trung (thuộc Phật giáo Hòa Hảo) từng bị bắt và bị tù nhiều năm.

Dân biểu Quốc hội Liên bang Đức, ông Martin Patzelt, nay đã nghỉ hưu, từng bảo trợ và giúp đỡ trường hợp của cha con ông

Bùi Văn Trung của Đạo Tràng Út Trung khi cả hai còn ngồi tù, nói với BBC Tiếng Việt hồi tháng 7/2023 rằng "có một sự sợ hãi lớn của những nhà cầm quyền độc tài đối với những người có suy nghĩ khác biệt, trong trường hợp này là những người theo đạo Phật".

"Tất cả những người không tuân theo học thuyết của nhà nước cộng sản dường như bị xem là một mối đe dọa đối với những người cầm quyền," ông Martin Patzelt nói.

BBC Tiếng Việt cũng liên hệ với một nhà sư thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam – một người từng đăng video trên YouTube chia sẻ suy nghĩ của ông về hiện tượng sư Thích Minh Tuệ - để hỏi ý kiến của ông về tình hình Phật giáo Việt Nam hiện nay.

Tuy nhiên vị sư này từ chối trả lời với lý do ông không muốn gây căng thẳng trong nội bộ giáo hội – nơi vừa có văn bản về ông Tuệ.

13 hạnh đầu đà là gì?

Trong hàng đệ tử Phật, tôn giả Ca Diếp đã trọn đời giữ hạnh đầu đà.

Theo tài liệu đạo Phật, pháp hạnh đầu đà là một trong những phương pháp tu khổ hạnh để tôi luyện thân tâm, trừ bỏ phiền não, với 13 hạnh đầu đà bao gồm:

1. Hạnh mặc y phân tảo: vải may y nhật ở lê đường, nghĩa địa, đống rác...
2. Hạnh ba y: sử dụng những miếng vải chắp vá lại thành y; chỉ dùng ba y không nhận thêm y thứ tư.
3. Hạnh khát thực: dùng thức ăn bằng cách

đi xin; xin ngày nào ăn ngày đó, không để dành; không ăn trong tịnh xá, không nhận lời đèn ăn tại nhà cư sĩ.

4. Hạnh khát thực từng nhà: đi khát thực theo thứ tự, không phân biệt giàu nghèo.

5. Hạnh nhất tọa thực: ngồi ăn chỉ một lần, khi đã đứng lên rồi thì không ngồi xuống ăn lại; hoặc không ăn nhiều lần trong ngày; không nhận đồ ăn sau buổi trưa.

6. Hạnh ăn bằng bình bát: chỉ ăn những thức ăn xin được trong bình bát, không nhận bát thứ hai; không ăn bằng chén, đĩa riêng.

7. Hạnh không để dành đồ ăn: không nhận đồ ăn sau khi đã ăn xong, cho dù người khác muốn cho thêm.

8. Hạnh ở rừng: sống ở rừng, ở nơi hẻo lánh, không ở làng xóm, tránh xa những thứ gây mất tập trung.

9. Hạnh sống bên gốc cây: ở gốc cây, không sống ở nhà hoặc chỗ ở có mái che.

10. Hạnh ở giữa trời: sống ở ngoài trời, không ở trong nhà.

11. Hạnh ở nghĩa địa: sống ở nghĩa địa, bãi tha ma hoặc nơi hỏa táng.

12. Hạnh nghỉ chỗ nào cũng được, không cố định.

13. Hạnh ngồi không nằm: sống với ba tư thế đi, đứng, ngồi; không bao giờ nằm, khi ngủ cũng trong tư thế ngồi./-

(Tiếp theo trang 13)

Khi Người Đẹp Trả Thù

Đức Thế Tôn làm thinh không đáp.

Ông Bà la môn hồi hả chạy về nhà, gọi vợ:

- Này má nó ơi! Hỷ tín! Chàng rể nhà ta đã đến rồi.

Bà vợ tất tả chạy ra, ông liền thuật lại tự sự rồi dắt vợ đi tìm Đức Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đang ngồi thọ thực dưới bóng mát của một tàng cây. Ông lão sốt ruột lắm bầm:

- Ủa! Đâu rồi cà... Rõ ràng là tôi dặn y đứng chờ, y làm thinh có mòi chịu lắm mà!

- Hồi nãy, ba nó gặp ở chỗ nào?

- Thì ngay đây nè! Đó... dấu chân y còn in rõ nơi đây... má nó thấy không? Bàn chân này có một không hai trên đời này...

- Ông à! Sao tui thấy dấu chân này lạ quá...

- Thì tui đã nói với bà rồi, còn lạ lùng gì nữa... Y đẹp trai số dzách, tướng hảo vô song, xứng đôi vừa lứa với con Hoa nhà mình lắm.

- Ông à... tui thấy không ổn rồi...

- Sao? Bà thấy cái giống gì mà không ổn?

- Cái dấu chân này có vân thiên luân... chúng tỏ người này đã dứt lòng dục nhiễm rồi.. Hạnh này không chịu lập gia đình đâu ông.

- Thôi đi bà ở đó mà tương với số. Y đã

bằng lòng rồi mà. Kia kia! Y đang ngồi dưới tàng cây kia.

Hai ông bà liền đến gặp Phật nhắc lại chuyện trăm năm. Đức Thế Tôn liền tùy cơ nói pháp, sau thời pháp cả hai ông bà đều đắc quả Tu Đà Hoàn, xin quy y làm đệ tử tục gia của Phật.

Trong khi ấy, Mạn La Hoa ở nhà trang điểm kỹ lưỡng theo lời cha mẹ dặn dò, hội họp chờ đợi vị hôn phu thì con hầu gái đã tắt tả chạy về mách leo trước.

- Tiểu thư ơi! Tiểu thư.

- Cái gì?

- Dạ... dạ hồng rồi!

- Cái gì hồng? Cá khô hay là cơm khét?

- Dạ... hồng phải chuyện đó...

- Chứ chuyện gì?

- Dạ... chuyện trăm năm của tiểu thư đó...

- A! Con bé này láo thật, mi dám xen vào chuyện của chủ nhân à?

Cô hầu gái, bị rầy, tiu nghỉu:

- Xin tiểu thư tha lỗi cho... từ rày về sao con không dám thế nữa...

- Được rồi lần đầu cô tha cho... lần sau thì phải đòn đấy. Mà này, em biết gì... nói cô nghe thử...

- Dạ... dạ cái ông sa môn đó, tuy có đẹp trai thật nhưng mà khinh người số một. Con núp đằng sau cội cây nghe ông đối đáp với lão

gia rõ môn một... ông chê rằng... nhưng ... con không dám nói đâu...

- Em cứ nói, cô cho phép...

- Thưa tiểu thư, ông bảo rằng thân thể của tiểu thư bản thủ, hôi thiu lắm...

Mạn La Hoa tái mặt, lần đầu tiên cô mới nghe một lời phẩm bình về cô quá khó nghe như thế. Con hầu gái vẫn thản nhiên nói:

- Ông nói là: Cô con gái của hai ông bà chỉ có thể mê hoặc những tên đàn ông ngu ngốc thôi... ông nói là... cơ thể của cô ngày đêm rỉ chảy đủ thứ đồ ô uế như đàm dãi, phân tiểu... Là lúc ông tu hành ở trong rừng, mây bà tiên ở trên trời xuống đòi làm hầu thiếp mà ông còn hồng thêm... Là, cái thể xác của tiểu thư, cho ông đụng tới bằng ngón chân, ông cũng không thèm là...

Quá sức chịu đựng, Mạn La Hoa ném ngay lọ hoa xuống đất, hét:

- Im ngay! Im ngay! Ta cấm mi không được lặp lại những lời này với một kẻ thứ hai nào hết... Nếu trái lời, đừng trách ta độc ác... Nghe rõ chưa?

- Dạ rõ!

Thấy nữ chủ nổi trận lôi đình, con hầu gái vội vàng lẩn mất. Mạn La Hoa nằm vật xuống giường òa lên khóc nức nở.

Hồi lâu, cô hậm hực nhìn về phía Đức Thế Tôn đang ngự, chỉ tay gằn giọng:

- Nay ông sa môn ngạo mạn kia hãy mở con mắt chống lỗ tai lên mà xem Mạn La Hoa này, ông phải trả giá cho những lời nói hỗn xược của ông... Làm như ta đây là thứ ế

âm để dành bán sol... không bằng.

Với chủ tâm trả thù Phật, ngày hôm sau Mạn La Hoa cho bán tin với đại vương thành U Du rằng cô đã bằng lòng. Một tuần sau cô trở thành hoàng phi của vua U Du, đệ nhất phu nhân của vùng Kosambi.

Nhiều năm trôi qua, ngày mà hoàng phi Mạn La Hoa chờ đợi đã đến, đức Phật cùng A Nan du hóa qua vùng Kosambi. Những tay chửi lộn mướn chua ngoa nhất của kinh thành đều được tu tập lại... để đón chào đấng Đạo Sư. Ngài điềm nhiên đi qua những con đường vang rền các âm thanh thô tục như không có chuyện gì xảy ra. Riêng tôn giả A Nan, tối mắt tối mũi trước những âm thanh kỳ quái ấy, bèn bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn... chúng ta đi về thôi...

- Về đâu? Hỡi A Nan...

- Thưa... đi đến một thành phố khác như thành Đề Xá chẳng hạn.

- Nhỡ nơi ấy cư dân lại đón tiếp thầy trò y hệt nơi đây thì ông tính sao?

- Thưa, chúng ta sẽ đi qua thành Hoa Thị...

- Và nếu tình trạng của thành Hoa Thị lại tương tự như đây thì ông tính sao?

- Bạch Thế Tôn... chúng ta sẽ đi và sẽ đến những nơi nào mà người ta không bạc đãi mình như thành Vương Xá, thành Tỳ Xá Ly chẳng hạn.

- Này A Nan! Tại sao cư dân các thành phố đó lại ưu ái và ân cần với thầy trò mình?

- Thưa... vì họ đã nghe pháp, hiểu pháp, đã có trí huệ để biết đâu là hành động lành, đâu là hành động dữ... nên rất khát khao được chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn.

- Và này A Nan! Còn cư dân vùng này tại sao lại đón tiếp thầy trò mình kiêu này?

- Bạch Thế Tôn, vì họ chưa hề biết đến Phật pháp, chưa phân biệt rõ đâu là nghiệp lành hay nghiệp dữ nên họ mới hành động như thế.

- Này A Nan! Ví như có một vị đại lương y tài giỏi, thương bệnh nhân như con đẻ. Vị lương y này có bao giờ dán bố cáo trước cổng rằng:

“Nơi đây bốn hiệu chỉ nhận chữa bệnh cho người lành mạnh hoặc ít bệnh. Còn ai đau nặng thì xin miễn tiếp” hay không?

- Bạch Thế Tôn! Không bao giờ, vì thấy thuốc hay cần cho người bệnh nặng chứ không phải dành riêng cho người khỏe mạnh.

- Này A Nan, cũng thế, Như Lai ra đời là vì lợi ích cho những chúng sanh si ám chưa phân biệt rõ thiện và ác, chuyên tạo nghiệp dữ để chiêu vùi những quả khổ trong ba đường ác. Những người bệnh nặng cần lương y như thế nào thì cư dân nơi đây cũng cần đến sự hiện diện của Như Lai như thế đó. Cư dân của các thành Tỳ Xá Ly cùng Vương Xá giống như những người khỏe mạnh hay ít bệnh, các đệ tử Như Lai hiện diện nơi đó cũng đủ rồi, còn nơi đây nếu Như Lai không đích thân giáo hóa thì còn ai dám đến nữa hử A Nan?

- Nhưng bạch Thế Tôn ở đây có ai thèm nghe Thế Tôn nói Thế pháp đâu? Họ đã đón

tiếp Thế Tôn bằng những gì thói tha bản thủ nhất. Những người bệnh nặng cả mà không cần thầy thuốc thì dù lương y có sẵn lòng từ tâm cũng chỉ luống công vô ích mà thôi.

- Nay A Nan! Một người bị bệnh nặng, thân lẫn tâm bị xúc não, thống khổ... không thể nào có những tâm niệm, ngôn ngữ và hành vi như một người thường được. Vị lương y phải tận tâm hành nghề không xao xuyên vì lời nói và cử chỉ bất nhã của bệnh nhân, cho đến bao giờ, thấy rằng cư dân vùng này thật sự không còn cần đến Như Lai nữa, Như Lai sẽ đi ngay.

Ngay lúc ấy tên chúa trùm du đãng, thủ lãnh các tay anh chị chửi lộn mướn, liền bước ra nói:

- Thưa sa môn Cồ Đàm! Con xin đại diện cho cư dân vùng này nói chung, và toàn thể anh chị em chửi lộn mướn chuyên hoặc nghiệp dư nói riêng, xin được ngỏ lời xin lỗi Ngài cùng ông thầy đây. Qua câu chuyện đối đáp giữa thầy trò của Ngài chúng con vô cùng hối hận... Vậy xin Ngài Cồ Đàm đừng giận, mà hãy ở lại đây để dạy dỗ chúng con, những bệnh nhân đang hấp hối.

Một tuần lễ sau dân chúng thành U Du lại cư xử với đấng đạo sư hệt như cư dân thành Vương Xá, thành Tỳ Xá Ly.

Ngày đức đạo sư cùng tôn giả A Nan lên đường đi du hóa nơi khác dân chúng lũ lượt kéo nhau đi tiễn đưa, rải hoa và khóc than rất là bi thiết.

Tất cả những sự kiện ấy đều đến tai hoàng phi Mạn La Hoa, bà hoàng này không biết làm gì hơn là trút cơn giận vào những thái giám và thị nữ dưới tay mình./-

(Tiếp theo trang 3)

Minh Tuệ về việc Nhà nước nhất quán chủ trương tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; chính quyền các địa phương đã luôn quan tâm, tạo điều kiện để sư Minh Tuệ được đi bộ và hành trì theo ý nguyện, không làm ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

Sư Minh Tuệ bị mất tích khi nhà sư và đoàn hơn 70 khất sĩ bộ hành từ Bắc vào Nam, nghỉ chân ở xã Hương Thọ, thành phố Huế thì bị công an bắt ráp vào rạng sáng 3/6.

Sư Minh Tuệ bị đưa vào công an tỉnh Gia Lai để làm căn cước công dân rồi sư ần tu, còn các đồng tu khác bị buộc trút y phân tảo và đưa lên xe khách đưa về các địa phương khác.

Đến ngày 8/6, đài truyền hình quốc gia VTV đưa hai phóng sự nói sư Minh Tuệ ần tu vì người dân đi theo gây mất an ninh trật tự, tuy nhiên đoạn phỏng vấn khác của tờ báo Người Lao động thì ông khẳng định "*con vẫn tiếp tục tu tập bình thường, khát thực, sống chỗ này chỗ kia theo đời sống, giới luật của Đức Phật dạy*".

Ông sau đó nhận căn cước công dân từ Công an tỉnh Gia Lai và xuất hiện khát thực trở lại ở quê nhà từ ngày 10/6, tuy nhiên ba ngày sau đó người dân không còn thấy sư Minh Tuệ đâu nữa do ông ần tu.

Có lẽ do những người hâm mộ Sư Minh Tuệ, theo ông đi khát thực tập tu hạnh đầu đà. Thêm vào đó nhất là các Youtuber tung lên những Video của mình để câu khách, làm thành hiện tượng Sư Minh Tuệ đình đám trên mạng và ngoài xã hội nên bị nhà cầm quyền can thiệp vào. Tiếc thay.

BBT/NS PHẬT HỌC

Pháp môn niệm Phật là phương tiện thù thắng của Như Lai

Hòa thượng Thích Trí Tịnh

Tất cả chúng sanh đều sẵn đủ trí huệ, đức tướng như Phật không khác. Chỉ vì giác tánh theo trần lao, nên toàn thể trí đức chuyển thành vô minh phiền não.

Rồi thuận theo phiền não gây tạo những nghiệp hữu lậu, kết thành quả báo trong Tam giới. Từ quả báo sanh tử phiền não, rồi lại gây nghiệp hữu lậu... Vì có ấy, nên chúng sanh từ vô thủy đến nay, trải vô lượng vô biên kiếp mãi chịu khổ trong vòng sanh tử luân hồi.

Vì lòng đại bi, đức Phật xuất thế thuyết pháp độ sanh. Nguyên bản tâm của Phật chỉ muốn tất cả chúng sanh đều thoát hẳn sanh tử luân hồi, chúng viên mãn Phật đạo mà thôi. Song vì chúng sanh căn tánh lợi độn không đồng, trí ngu sai khác nên đức Phật phải chịu theo cơ nghi mà giáo hóa. Do đó pháp môn của Phật có nhiều đến vô lượng.

Với chúng sanh hạng lợi căn đại trí, thời đức Phật dạy Phật thừa để đặng liền viên Phật quả, như Thiện Tài trong Pháp hội Hoa Nghiêm, Long Nữ nơi đạo tràng Diệu Pháp...

Với chúng sanh hạng căn trí kém, thời đức Phật giảng Bồ tát thừa, Duyên giác thừa và Thanh văn thừa, để cho hạng ấy lần lượt tu tập, tuần tự chứng quả.

Với chúng sanh trình độ quá thấp, thời đức

Phật nói Thập thiện, Ngũ giới, Thiên thừa và Nhơn thừa cho hạng ấy nương theo để khỏi sa đọa vào ác đạo, đặng còn thân nhơn thiên mà vun bồi thiện căn lần lần. Tương lai nương nơi căn lành ấy mà tấn tu Thánh đạo. Hoặc học Bồ tát thừa tu Lục độ vạn hạnh mà chứng pháp thân, hoặc y theo Duyên giác thừa hay Thanh văn thừa ngộ duyên sanh cùng Tứ đế mà đoạn phiền não chứng Niết bàn.

Tất cả những Pháp môn ấy, bất luận là Tiểu thừa hay Đại thừa, Tiệm giáo hay Đốn giáo, nơi hành giả đều phải tự lực tu tập cho đến đoạn tận hết phiền não mới ra khỏi vòng sanh tử. Nếu kiến hoặc, tư hoặc còn chùng mảy tơ thời cội gốc sanh tử vẫn chưa dứt hẳn. Như Tam quả Thánh nhơn (A na hàm), sau khi sanh lên bất Hườn Thiên, còn phải trải qua nhiều thời gian mới chứng quả A La Hán. Chứng A La Hán rồi mới thật dứt hẳn cội gốc sanh tử.

Nhưng A La Hán chỉ là bậc Thánh Tiểu thừa, còn phải hồi tâm tu Đại thừa mà cầu Phật đạo. Rèn bi nguyện hiện thân trong lục đạo tu hành Lục độ vạn hạnh, trên cầu thành Phật, dưới cứu khổ mọi loài, lần lượt chứng các bậc: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác Bồ tát. Bậc Đẳng giác lại phải dùng Kim Cang Trí phá một phần phẩm sanh tướng vô minh, mới viên mãn Chứng trí mà chứng Phật quả

(Diệu giác)

Giáo pháp của đức Phật chỉ dạy, từng bậc tu chứng từ phàm lên Thánh, từ Thánh đến Phật, quyết không thể vượt ngoài tuần thứ kể trên.

Đức bổn sư của chúng ta biết rằng: “Nếu chúng sanh chỉ dùng tự lực để liễu sanh thoát tử, siêu phàm nhập thánh thời rất khó đặng”. Nên ngoài vô lượng pháp môn chỉ thuộc tự lực, Ngài dạy một pháp môn tự lực nương tha lực rất viên đốn, rất huyền diệu, dễ thực hành mà thành công cao, dùng sức ít mà mau có hiệu quả, tất cả căn cơ đều hạp, tất cả Thánh phàm đồng tu. Chính là pháp môn Tịnh độ, niệm Phật cầu vãng sanh vậy.

Đức Phật A Di Đà có thế nguyện nhiếp thủ chúng sanh **niệm Phật**. Nên người dùng tín nguyện mà niệm Phật (tự lực) thời cảm thông với nguyện lực của Phật. Nương nguyện lực của Phật nhiếp thủ (tha lực), liền đặng siêu thoát sanh tử luân hồi mà sanh về Cực Lạc Tịnh Độ. Đã được vãng sanh tức là cao thăng vào bậc Thánh lưu Bất thoái, nên gọi là rất viên đốn, rất huyền diệu và thành công cao.

Nơi pháp môn này, phương pháp thực hành rất giản tiện, mọi người đều có thể tùy phần, tùy sức mà hành đạo. Chỉ cần chỗ tu cho đúng pháp thì chắc chắn sẽ thành tựu, nên gọi là dùng sức ít, dễ thực hành và mau có hiệu quả. Tổ Thiện Đạo cho rằng, nghìn người tu không sót một. Vĩnh Minh đại sư công nhận là mười người tu được cả mười...

Với pháp môn Tịnh độ này, không luận là trí

hay ngu, không luận là Tăng hay tục, không luận là giàu sang hay nghèo hèn, không luận là già trẻ nam nữ, không luận là sĩ, nông, công, thương... tất cả các giới trong xã hội đều có thể tu tập và thành tựu.

Văn Thù Bồ tát nói: “Các môn tu hành không môn nào qua môn niệm Phật. Niệm Phật là vua trong các pháp môn”

Đức Quan Thế Âm bảo: “Tịnh độ pháp môn hơn tất cả các hạnh khác”

Mã Minh đại sĩ bảo rằng: “Chuyên tâm niệm Phật là phương tiện siêu thắng của đức Như Lai”

Long Thọ tôn giả nói: “Niệm Phật Tam muội có đại trí huệ, đại phước đức, hay đoạn trừ tất cả phiền não, hay độ được tất cả chúng sanh. Niệm Phật Tam muội hay sanh vô lượng Tam muội, cho đến Thủ Lăng Nghiêm Tam muội”

Giác Minh Diệu Hạnh Bồ tát nói: “Pháp môn niệm Phật là tâm tông của Chư Phật, là con đường giải thoát tất nhất của mọi loài”.

Ấn Quang đại sư từng nói: “Vì nương Phật lực nên tất cả mọi người, không kể nghiệp hoặc nhiều hay ít, cũng không kể công phu hành đạo cạn hay sâu, miễn tin cho chắc, nguyện cho thiết, thời quyết muôn người tu muôn người vãng sanh không sót một. Còn nếu là bậc đã đoạn hoặc chứng chơn mà cầu vãng sanh, thời đốn siêu Thập địa; bậc Thập địa mà cầu sanh thời mau viên Phật quả. Vì thế nên Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, Long Thọ v.v...các Đại Bồ tát đều nguyện vãng

sanh. Đến như kẻ tạo ác cả đời sắp đọa địa ngục, hồi tâm niệm Phật cũng được giải thoát, như các ông Trương Thiện Hoà, Trương Chung Húc, Hùng Thuấn, Duy Cung...”

Hạng người phạm tội ác ấy mà còn thành tựu được thay, huống là những người chưa quá ác, huống là người lành!

Do đây nên thấy rằng, pháp môn Tịnh độ này nhiếp cả Thánh phàm, nhiếp cả thiện ác, nhiếp cả chúng sanh, như biển lớn gồm thâu muôn dòng vậy.

Vì pháp môn Tịnh độ với chúng sanh có sự lợi ích rộng lớn như thế, nên muôn kinh vạn luận luôn luôn nhắc đến, chư Thánh, chư Hiền đều nguyện cùng về.

Thật là: “Cửu giới chúng sanh rời pháp môn này thời chẳng thể viên thành Phật quả. Thập phương chư Phật bỏ pháp môn này quyết không thể độ khắp quần sanh”

Trong kinh Đại Tập, đức Phật có lời huyền ký: “Thời mạt pháp, muôn ức người tu hành, khó có một người được giải thoát. Chỉ nương nơi pháp môn niệm Phật mà được thoát khỏi luân hồi”.

Đó là Phật bảo chúng ta phải tín hướng và thực hành theo pháp môn Tịnh độ này vậy. Chúng ta há chẳng phải là người thời mạt pháp đó ư!

Vì những lẽ trên mà biết rằng: Ngoài môn niệm Phật cầu sanh Tây phương Cực Lạc thế giới, quyết định chúng ta hiện đời không thể siêu sanh thoát tử được. Còn đứng

theo pháp môn niệm Phật cầu sanh này mà tu, chắc chắn một đời này chúng ta đặng vãng sanh Cực Lạc, và đảm bảo trên đường thành Phật.

Thế nào là tu đúng pháp?

Tổng quát rằng: “Thật vì sanh tử phát Bồ đề tâm, dùng tin sâu và nguyện thiết mà chuyên trì hồng danh A Di Đà Phật”. Đây là tông thú chủ chánh của pháp môn Tịnh độ này. Tâm hạnh đúng theo đây gọi là tu đúng pháp.

Khi được nghe giáo pháp của đức Phật dạy về pháp môn Tịnh độ, chúng ta tự nghĩ rằng: “Cõi Ta bà là chốn ngũ trược ác thế, Tam giới như là lửa, cõi dục mà chúng ta hiện ở đây khác nào một cái hồ sâu đầy sinh. Ta và mọi người cho đến muôn loại, hiện tại cũng như dĩ vãng, nhiều đời nhiều kiếp mang lấy không biết bao nhiêu là sự thống khổ trong vòng sanh tử luân hồi. Ngày nay, ta được thân người, lại được nghe biết pháp môn giải thoát mau tất siêu thắng, ta phải kíp quyết chí y pháp tu hành, để mình và mọi người đồng thoát ly sanh tử khổ, đồng chúng chơn thường lạc”. Đây là thật vì sanh tử mà phát Bồ đề vậy”.

Rồi ta tự nhận rằng: “Thân cùng cảnh ở cõi Ta bà này đủ điều chướng đạo, như dễ sanh phiền não, dễ đắm nhiễm, dễ gây ác nghiệp. Nội những sự già, bệnh, chết, vô thường thiên biến cũng đủ ngăn trở con đường giải thoát của ta. Còn thân cùng cảnh ở Cực Lạc rất là lợi đạo, thường được thấy Phật, luôn nghe pháp âm, nên tâm thanh tịnh và định

huệ thành; ở chung với chư Đại Bồ tát Thượng thiện nhơn thời Thánh nghiệp ngày tăng, Chánh hạnh ngày tấn; không già, không bệnh, thọ mạng vô lượng vô biên A Tăng kỳ kiếp, nên một đời, một thân thăng lên đến bậc Đẳng giác Bồ xứ thành Phật”.

Ta lại nhận định: “Nguyện lực của đức Từ phụ A Di Đà rộng lớn bất tư nghị. Nay ta đứng theo pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh độ mà tu, quyết đặng Phật niếp thọ, quyết đặng vãng sanh. Đã đặng vãng sanh tức là trụ bậc Bất thoái, mau thành Phật đạo. Chỉ có nguyện lực của Phật là chiếc thuyền từ có thể đưa ta ra khỏi biển khổ trôi. Chỉ có cõi Cực Lạc là Đại Học Đường có thể đem ta đến bờ Đại giác”.

Tự nhận như thế rồi, bèn chặt một lòng nguyện thoát ly Ta bà ác trược, như người tù muốn ra khỏi ngục tối không chút quyến luyến; nguyện về Cực Lạc thanh tịnh, dường như trẻ thơ đi lạc mong mỗi được về nhà không chút dằn dả.

Nhận định như vậy, lập nguyện như vậy, đó là “Tin sâu cùng nguyện thiết”

Bắt đầu từ đây cho đến trọn đời, tùy trường hợp, tùy hoàn cảnh, tùy sức, tùy phần, chí tâm trì niệm sáu chữ hồng danh **Nam Mô A Di Đà Phật**, coi đó như một công vụ hết sức khẩn yếu phải tận lực mà làm. Nếu là người rảnh rang vô sự thì ngày cũng như đêm, lúc đi đứng cũng như lúc nằm ngồi giữ chặt chánh niệm. Phật không rời tâm, tâm không rời Phật. Hoặc niệm ra tiếng, hoặc niệm thầm nhiếp cả sáu căn, Phật hiệu nối liền.

Đây là tương tục chấp trì. Niệm như vậy lâu ngày sẽ tự chứng Tam muội: Hiện tiền thấy Phật thọ ký, lâm chung cao thăng thượng phẩm. Còn nếu là người đa đoan công việc, như việc nước, việc nhà... không nhiều giờ rảnh thời nên tối và sáng sớm, thực hành phương pháp “thập niệm”, giữ mãi trọn đời không sót, không bỏ cũng được vãng sanh. Vì đức Từ phụ có bốn nguyện: “Chúng sanh ở mười phương nghe danh hiệu tôi rồi chí tâm tin muốn, nguyện sanh về cõi nước tôi nhân đến mười niệm mà không được sanh, thời tôi không ở ngôi Chánh Giác”.

Ngoài ra người nào ở trong trường hợp chặng giữa, thời châm chước phân thời định khóa mà thọ trì. Tất cả đều phải cung kính, chí tâm, kỹ chắc trong lúc trì niệm, là điều kiện khẩn yếu. Hành trì như vậy gọi là chuyên trì hồng danh A Di Đà Phật, và đây là chánh hạnh.

Người niệm Phật cầu sanh **Tây Phương Cực Lạc** còn cần phải làm những điều lành, như có lòng từ bi, giới sát hộ sanh, bố thí cứu tế, trì trai, giữ giới, hiếu thảo cha mẹ, kính thờ sư trưởng, phò trì Tam Bảo, lợi mình, lợi người, dẹp lòng ngã mạn tham sân, thêm lớn hòa vui nhẫn nhục, tin sâu nhân quả, mở mang chánh kiến ... dùng đây làm trợ hạnh.

Tín nguyện đã có, chánh trợ đã đủ, đến lúc lâm chung, chắc chắn được đức Từ phụ cùng Thánh chúng thừa bốn nguyện lực đích thân đến tiếp dẫn Vãng sanh Cực Lạc.

Tín, Nguyện và Hạnh phải được cả ba mới được vãng sanh, như cái đánh ba chân, thiếu

một thời ngã. Nhưng nên hiểu thêm rằng: “Được vãng sanh là do lòng tin sâu chắc, chí nguyện tha thiết để cảm thông với nguyện lực của Phật”. Còn nơi công hạnh ít thời quả thấp, nhiều thời phẩm cao. Do vì công hạnh không hạn cuộc mà chú trọng nơi tín và nguyện như vậy, nên đoạn trước có nói, tất cả người trong tất cả các giới ở xã hội đều có thể thực hành và đều có thể thành tựu được cả. Vì tin sâu và nguyện thiết, hạng người nào cũng có thể lập được; thập niệm, niệm Phật, ở trường hợp nào cũng đều thực

hành được.

Hòa thượng Thích Trí Tịnh



VỀ BÀI ĐĂNG BÁO PHẬT HỌC

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP